

Số: /BC-CTK

Đồng Tháp, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 8 năm 2024

1. Thu - Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách 7 tháng đầu năm (tính đến 31/7/2024) đạt cao so với cùng kỳ năm trước (đạt 120,47%), một số khoản thu đạt rất cao như thu từ doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Chi ngân sách 7 tháng đầu năm 2024 tương đương cùng kỳ năm trước (bằng 102,12%).

Tín dụng 7 tháng đầu năm 2024 tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên mức tăng thấp chỉ đạt 1,87% so với cuối năm 2023.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 31/7/2024 ước đạt 5.875.791 triệu đồng, đạt 60,74% dự toán năm và bằng 120,47% cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa đạt 5.615.914 triệu đồng, đạt 59,28% dự toán năm và bằng 119,12% cùng kỳ năm trước; Thu từ doanh nghiệp nước ngoài đạt 76.250 triệu đồng, đạt 101,67% dự toán năm và bằng 202,86% cùng kỳ năm trước.

Chi ngân sách địa phương tính đến 31/7/2024 đạt 9.720.940 triệu đồng, đạt 51,07% dự toán năm và bằng 102,12% cùng kỳ năm trước. Trong đó, Chi đầu tư phát triển 1.675.910 triệu đồng, đạt 31,44% dự toán năm và bằng 92,09% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 5.254.071 triệu đồng, đạt 49,26% dự toán năm và bằng 108,89% cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn đến cuối tháng 7/2024 ước đạt 68.266 tỷ đồng, bằng 99,96% so với thời điểm 31/12/2023. Tổng dư nợ tín dụng đạt 108.830 tỷ đồng, bằng 101,87% so với thời điểm 31/12/2023; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 82.787 tỷ đồng, tăng 2,65% so với cuối năm 2023, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 26.043 tỷ đồng, giảm 0,55% so với cuối năm 2023. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (71.685 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.424 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (12.140 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 1,05%, tăng nhẹ so với cuối năm 2023.

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Sản xuất nông nghiệp của Tỉnh trong tháng 8/2024 chủ yếu tập trung thu

hoạch dứt điểm cây trồng vụ Hè thu và xuống giống vụ Thu đông 2024. Dự tính đến hết tháng 8/2024 về cơ bản sẽ thu hoạch xong cây trồng vụ Hè thu và hoàn thành xuống giống theo kế hoạch đối với cây trồng vụ Thu đông.

2.1. Nông nghiệp

Trồng trọt: Vụ Hè thu 2024, cả Tỉnh đã xuống giống được 198.386 ha, giảm 0,51% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: diện tích Lúa đạt 186.739 ha, tăng 0,53% (tăng 980 ha) so với cùng kỳ năm trước, đạt 100,13% kế hoạch xuống giống năm 2024 (KH: 186.500 ha); diện tích lúa Hè thu đã thu hoạch đạt 174.183 ha, bằng 100,57% so với cùng kỳ năm trước và đạt 93,28% diện tích xuống giống, năng suất lúa trên diện tích đã thu hoạch ước đạt bình quân 65,60 tạ/ha (thấp hơn cùng kỳ năm 2024 là 0,19 tạ/ha). Đến thời điểm hiện tại có 05 huyện, thành phố có diện tích thu hoạch dứt điểm vụ lúa Hè thu năm 2024, các huyện, thành phố còn lại lúa đang giai đoạn trổ chín chuẩn bị thu hoạch.

Diện tích hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày xuống giống được 11.647 ha, giảm 14,61% (giảm 1.992 ha) so với cùng kỳ, gồm một số cây hoa màu chủ yếu sau: Ngô (bắp) 2.656 ha, sản lượng thu hoạch 18.489 tấn; Khoai lang 212 ha, sản lượng 5.412 tấn; Đậu các loại 67 ha, sản lượng 135 tấn; Rau các loại 5.454 ha, sản lượng 101.558 tấn.

Diện tích xuống giống vụ Thu Đông năm 2024 đạt 100.780 ha, trong đó diện xuống giống lúa Thu Đông 96.519 ha, bằng 98,99% so với cùng kỳ năm trước và đạt 80,43% kế hoạch năm 2024 (kế hoạch 120.000 ha). Đến thời điểm này, diện tích lúa vụ Thu Đông 2024 chủ yếu đang trong giai đoạn mạ - làm đòng – trổ chín, tập trung ở các huyện Tân Hồng, Hồng Ngự, thành phố Hồng Ngự, Tam Nông, Thanh Bình, Tháp Mười, Cao Lãnh, Lấp Vò.

Diện tích hoa màu vụ Thu Đông năm 2024 xuống giống đến thời điểm hiện tại đạt 4.261 ha, giảm 19,82%, giảm 1.053 ha so với vụ Thu Đông năm 2023. Các loại cây xuống giống chính gồm: Ngô (bắp) 503 ha, Khoai lang 169 ha, Rau các loại 2.693 ha.

Về tình hình dịch bệnh trên cây trồng

Trên cây lúa

+ Rầy nâu: diện tích nhiễm nhẹ 430 ha, trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với mật số từ 1.000 - 2.000 con/m².

+ Sâu cuốn lá nhỏ: diện tích nhiễm 149 ha, trong đó nhiễm trung bình 7 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ chín với mật số 20-40 con/m².

+ Bọ phấn (rầy phấn trắng): diện tích nhiễm 1.920 ha, trong đó nhiễm nặng 200 ha, nhiễm trung bình 500 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn làm đòng - trổ

chín với mật số 6.000 - 10.000 con/ m².

+ Bệnh đen lép hạt (lem lép): diện tích nhiễm 1.940 ha, trong đó nhiễm nặng 150 ha, nhiễm trung bình 610 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trổ chín với tỷ lệ bệnh từ 10 - 40%.

+ Các đối tượng khác như: chuột, ốc bươu vàng, muỗi hành (sâu năn), bệnh vàng lá chín sớm, bệnh đạo ôn cổ bông... chủ yếu gây hại nhẹ và rải rác.

Trên cây hoa màu: Sâu bệnh xuất hiện gây hại rải rác hoặc gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Trên cây ăn trái: Sâu bệnh trên cây ăn trái xuất hiện và gây hại chủ yếu ở mức nhẹ.

Chăn nuôi: Ước tính số lượng đầu con đàn gia súc, gia cầm toàn tỉnh tăng so với cùng kỳ, hiện nay do giá bán các sản phẩm chăn nuôi khá ổn định, ít giao động, thuận lợi cho người chăn nuôi.

Tình hình dịch bệnh trên vật nuôi: Trong tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp ghi nhận 01 ổ đại chó tại ấp Trà Đư, xã Thường Lạc, huyện Hồng Ngự, bệnh chỉ gây hại cục bộ trên các đối tượng vật nuôi và không lây lan thành dịch. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh ghi nhận 01 ổ dịch tả heo Châu phi tại ấp 3, xã Thường Phước 2, huyện Hồng Ngự, tổng số lượng heo đã tiêu hủy là 12 con với tổng trọng lượng là 724 kg; 05 ổ đại chó tại các địa phương gồm (03 ổ đại tại ấp Chiến Thắng, xã Tân Hộ Cơ, ấp Thị và ấp cá Vàng xã Thông Bình, huyện Tân Hồng; 01 ổ dịch tại ấp 3 xã Phương Thịnh, huyện Cao Lãnh và 01 ổ đại tại ấp Trà Đư, xã Thường Lạc, huyện Hồng Ngự) tổng số lượng chó đã tiêu hủy là 06 con chó trọng lượng 59 kg.

Về công tác tiêm phòng: Hiện nay các địa phương đang xây dựng kế hoạch triển khai công tác tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 năm 2024 đợt I/2024 (Từ ngày 05/01/2024 đến ngày 27/6/2024): Tiêm mũi 1, 98.256 con gà đạt tỷ lệ 17,07% tổng đàn, 1.826.759 con vịt đạt 39,05% tổng đàn; Tiêm mũi 2, 16.750 con gà đạt tỷ lệ 12,17% tổng đàn, 87.398 con vịt đạt 17,72% tổng đàn.

Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Trong 8 tháng đầu năm nay các huyện, thành phố không đề nghị cấp thuốc tiêu độc, sát trùng.

2.2. Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng tập trung chủ yếu vào công tác chăm sóc rừng. Sản lượng gỗ khai thác tháng 8/2024 đạt 12.049 m³, sản lượng củi khai thác đạt 7.482 ste. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, diện tích rừng trồng mới đạt 52 ha, bằng 62,65% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 95.439 m³, giảm 5,91% so với cùng kỳ; củi khai thác đạt 249.288 ste, giảm 1,84% so với

cùng kỳ. Ngành lâm nghiệp đã phối hợp với các đơn vị có liên quan và chủ rừng tổ chức tuần tra, kiểm soát và kịp thời xử lý các hành vi xâm nhập trái phép vào rừng khai thác tài nguyên. UBND tỉnh yêu cầu Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh và các huyện Tháp Mười, Cao Lãnh, Tam Nông và Tân Hồng chỉ đạo lực lượng kiểm lâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng tăng cường kiểm tra việc triển khai công tác PCCCR của các chủ rừng, tổ chức kiểm tra bảo dưỡng, vận hành máy móc, trang thiết bị chữa cháy và tổ chức triển khai đến các khu vực có nguy cơ cháy cao để ứng phó kịp thời khi xảy ra cháy rừng. Tính đến thời điểm hiện nay (18/8/2024) trong Tỉnh xảy ra 08 vụ cháy, gây thiệt hại 31 ha rừng.

2.3. Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản trong tháng không được thuận lợi, sự biến đổi của khí hậu do đợt nắng nóng kéo dài đan xen mưa đầu mùa sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho dịch bệnh phát tán và lây lan, ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển nuôi trồng thủy sản, làm các loại thủy sản giảm sức đề kháng và miễn dịch hơn với các tác nhân gây bệnh có sẵn trong nước như vi khuẩn, virus, kí sinh trùng, từ đó dễ dẫn đến dịch bệnh và giảm hiệu quả nuôi thủy sản.

Ước tính 8 tháng đầu năm 2024 tổng sản lượng thủy sản toàn tỉnh là 359.380 tấn, tăng 2,45% so với cùng kỳ, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 352.516 tấn, tăng 4,11% so với cùng kỳ năm trước, riêng cá tra ước đạt 293.270 tấn, tăng 3,81% so với cùng kỳ năm trước.

Diện tích nuôi trồng thủy sản đến thời điểm hiện nay 3.991 ha, trong đó diện tích nuôi trồng cá tra thâm canh 1.255 ha, diện tích thả nuôi tôm 474,5 ha.

3. Sản xuất công nghiệp và Phát triển Doanh nghiệp

3.1. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp của Tỉnh trong 8 tháng đầu năm 2024 tăng trưởng tương đối ổn định. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 8 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng 7,98%. Một số sản phẩm có mức tăng khá cao như so với cùng kỳ như: Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 21,06%; Thức ăn thủy sản tăng 10,15%.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 8/2024 so với tháng trước, ước tăng 7,70%. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 0,83%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,05%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,0%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 1,89%.

Hầu hết các sản phẩm chủ lực đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước: Cát khai thác (+0,83%); Cá phi lê đông lạnh (+7,32%); Gạo xay xát, lau

bóng (+9,35%); Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự (+1,24%); Thức ăn thủy sản (+7,94%); Áo quần các loại (+20,53%); Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời (+8,12%); Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên (+17,90%); Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên (+15,41%); Bê tông tươi (+7,45%); Bia (+11,17%); Nước sản xuất (+2,06%).

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, IIP ước tăng 7,98% so với cùng kỳ. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 37,01%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,97%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,91%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 4,41%.

Mức tăng trưởng của các sản phẩm chủ lực 8 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước phân theo các ngành cấp II như sau:

- Ngành khai khoáng: Cát khai thác giảm 36,98%;
- Ngành chế biến chế tạo: Cá phi lê đông lạnh tăng 5,33%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 26,64%; Thức ăn thủy sản tăng 10,15%; Thuốc lá có đầu lọc giảm 36,35%; Áo quần các loại giảm 8,48%; Thuốc chứa pênixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên giảm 7,98%; Dược phẩm chứa hocmôn nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 2,05%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 21,06%; Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời tăng 12,54%; Bia tăng 47,32%;
- Ngành sản xuất và phân phối điện: điện thương phẩm tăng 11,91%;
- Ngành cung cấp nước; hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải: Khai thác, quản lý và cung cấp nước tăng 3,86%.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp thời điểm 01/8/2024 so với tháng trước tăng 2,75%, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 0,18%. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, số lao động tăng 2,90% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong 8 tháng đầu năm, số lao động đang làm việc giảm ở các doanh nghiệp thuộc ngành khai khoáng (giảm 11,13%), các ngành sản xuất còn lại đều có chỉ số lao động tăng. Phân theo loại hình kinh tế, doanh nghiệp nhà nước giảm 5,12%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 4,66% lao động; doanh nghiệp FDI tăng 0,88% lao động so với cùng kỳ năm trước.

Chỉ số tiêu thụ (CSTT) và chỉ số tồn kho (CSTK) ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8/2024 đều tăng cao so với tháng cùng kỳ năm trước: CSTT tăng 13,52% và CSTK tăng 9,54%. Cụ thể một số ngành cấp II như sau:

- Sản xuất chế biến thực phẩm: CSTT tăng 14,17%, CSTK tăng 9,0%;

- Sản xuất đồ uống: CSTT tăng 72,53%, CSTK giảm 15,73%;
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá: CSTT giảm 37,78%, CSTK giảm 72,17%;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu: CSTT giảm 19,40%, CSTK tăng 16,83%;
- Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic: CSTT tăng 19,50%, CSTK tăng 20,06%;
- Sản xuất trang phục: CSTT tăng 54,46%, CSTK tăng 19,24%;
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan: CSTT giảm 8,67%, CSTK giảm 38,37%;

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, CSTT ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 13,07% so với cùng kỳ năm trước.

3.2. Tình hình phát triển doanh nghiệp

Trong tháng 7/2024, tỉnh Đồng Tháp có 75 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 532.772 triệu đồng. Trong đó, có 71 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 500.260 triệu đồng, 02 CTCP với tổng vốn đăng ký 30.012 triệu đồng.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, tỉnh Đồng Tháp có 387 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 2.961.841 triệu đồng, tạo thêm 3.952 việc làm. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 09 DNTN với tổng vốn đăng ký 16.400 triệu đồng, 359 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 2.433.369 triệu đồng, 19 CTCP với tổng vốn đăng ký 512.072 triệu đồng;
- Phân theo khu vực kinh tế: có 14 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 42.230 triệu đồng, 115 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 1.086.358 triệu đồng, 258 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.833.253 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 7 tháng đầu năm 2024 là 284 doanh nghiệp, tăng 42 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 99 doanh nghiệp, tăng 11 doanh nghiệp; số doanh nghiệp giải thể là 89 doanh nghiệp, tăng 14 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2023.

4. Thực hiện vốn đầu tư phát triển:

Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý thực hiện trong tháng 8/2024 và 8 tháng đầu năm 2024 tăng nhẹ so với tháng cùng kỳ năm trước (tháng 8/2024 tăng 9,70%; 8 tháng tăng 5,33%).

4.1. Thực hiện vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản

Lý

Trong tháng 8/2024, vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước đạt 613.186 triệu đồng, so với tháng trước tăng 3,62%, so với cùng kỳ năm trước tăng 9,70%, bao gồm: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 47.740 triệu đồng, tăng 9,0% so với tháng trước và tăng 51,90% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 565.446 triệu đồng, tăng 3,19% so với tháng trước và tăng 7,19% so với cùng kỳ năm trước. Phân theo nguồn vốn, nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 559.3292 triệu đồng, tăng 3,52% so với tháng trước và tăng 6,47% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 35.220 triệu đồng, tăng 3,61% so với tháng trước tăng 108,90% so với cùng kỳ năm 2023.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 4.471.621 triệu đồng, tăng 5,33% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 342.324 triệu đồng, giảm 2,80% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 4.129.297 triệu đồng, tăng 6,07% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 8/2024 ước đạt 565.446 triệu đồng, tăng 3,19% so với tháng trước và tăng 7,19% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 443.176 triệu đồng, tăng 2,70% so với tháng trước và tăng 21,59% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 122.270 triệu đồng, tăng 4,97% so với tháng trước nhưng giảm 25,01% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 4.129.297 triệu đồng, tăng 6,07% so với cùng kỳ năm trước, đạt 63,51% kế hoạch năm. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.900.123 triệu đồng, tăng 1,67% so với cùng kỳ, đạt 60,70% kế hoạch năm; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.229.174 triệu đồng, tăng 18,13% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 71,30% kế hoạch năm.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Tiến độ một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 8/2024 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640 tỷ đồng. Giá trị thi công tính đến tháng 8/2024 ước đạt 1.531 tỷ đồng, đạt 42,06% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư

2.179,8 tỷ đồng, ước thực hiện đến cuối tháng 8/2024 được 880,631 tỷ đồng, đạt 40,40% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: với tổng mức đầu tư 912,3 tỷ đồng, tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 8/2024 ước đạt 589,1 tỷ đồng, đạt 64,57% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 8/2024 ước đạt 490 tỷ đồng, đạt 49,37% tổng mức vốn đầu tư.

Dự án thành phần 2 cao tốc Cao Lãnh – An Hữu có tổng chiều dài khoảng 11,43 km; trong đó khoảng 3,81 km đi qua địa phận tỉnh Đồng Tháp và 7,62 km qua tỉnh Tiền Giang, do Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang là cơ quan nhà nước chịu trách nhiệm đầu tư được khởi công trong tháng 7/2024. Như vậy toàn tuyến cao tốc Cao Lãnh – An Hữu đều được đồng loạt thi công trong năm 2024.

5. Thương mại - Dịch vụ và du lịch:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tiếp tục duy trì đà tăng trưởng trong tháng 8/2024 với mức tăng 14,48% so với tháng cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng đầu năm 2024 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 11,47%.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong tháng 8/2024 ước đạt 12.076 tỷ đồng, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 14,48% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, doanh thu ngành thương nghiệp ước đạt 9.458 tỷ đồng tăng 1,84% so với tháng trước và tăng 13,65% so với cùng kỳ năm trước. Nhìn chung, hầu hết các nhóm hàng thương mại đều có doanh thu tăng so với tháng trước và tăng cao so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước, tăng cao nhất là nhóm hàng Vật phẩm văn hóa giáo dục (+7,28%); kế đến là nhóm xăng dầu các loại (+6,82%). Nếu so với tháng cùng kỳ năm trước tăng cao nhất (ngoại trừ ô tô con) là hàng may mặc (+21,75%); nhóm vật phẩm văn hóa giáo dục (+19,91%); kế đến là nhóm lương thực, thực phẩm (+18,57%).

Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 1.830 tỷ đồng, tăng 3,57% so với tháng trước và tăng 22,74% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ ăn uống đạt 1.795 tỷ đồng và dịch vụ lưu trú đạt 35 tỷ đồng. Nguyên nhân doanh thu trong tháng 8/2024 tăng cao là do nhu cầu vui chơi, du lịch của người dân tăng cao trong dịp hè và nhu cầu mua sắm chuẩn bị năm học mới.

Ngành du lịch lữ hành với nhiều chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch được đẩy mạnh nhằm tăng cường thu hút khách du lịch. Ước tính doanh thu tháng 8/2024 đạt 12,4 tỷ đồng tăng 0,73% so với tháng trước và bằng 300,45% so với kỳ năm 2023.

Doanh thu dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 776 tỷ đồng tăng 1,82% so với tháng trước và tăng 6,02% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng đầu năm Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước tính đạt 92.954 tỷ đồng bằng 111,47% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó ngành thương nghiệp ước đạt 73.265 tỷ đồng bằng 111,02% so với cùng kỳ năm 2023; Doanh thu khách sạn nhà hàng ước đạt 13.863 tỷ đồng bằng 115,74% so với cùng kỳ năm 2023; Du lịch lữ hành ước đạt 64 tỷ đồng bằng 201,81% so với cùng kỳ năm 2023; Dịch vụ tiêu dùng khác ước đạt 5.762 tỷ đồng bằng 106,99% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung hoạt động thương mại dịch vụ trên địa bàn Tỉnh sôi động hơn do có nhiều ngày nghỉ lễ, nhu cầu mua sắm, vui chơi, giải trí tăng. Nguồn cung các hàng hóa được bảo đảm, nhiều chương trình khuyến mại, giảm giá hấp dẫn để kích cầu tiêu dùng của người dân. Giá cả tăng nhẹ nhưng ít ảnh hưởng tới nhu cầu mua sắm của người dân. Dự báo từ nay đến cuối năm nhu cầu hàng hóa tiêu dùng sẽ tăng lên, giá cả hàng hóa tương đối ổn định, không biến động nhiều nhờ các chính sách kiềm chế lạm phát của nhà nước tiếp tục phát huy hiệu quả.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hoá và hành khách:

Khối lượng hành khách vận chuyển trong tháng 8/2024 ước đạt 4.279 ngàn lượt hành khách, tăng 4,28% so với tháng trước và tăng 27,39% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng ước đạt 635 ngàn tấn, tăng 1,22% so với tháng trước và tăng 16,21% so với cùng kỳ năm trước;

Khối lượng hành khách luân chuyển trong tháng 8/2024 ước đạt 205.262 ngàn lượt hành khách/km, tăng 8,33% so với tháng trước và tăng 83,19% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng ước đạt 130.336 ngàn tấn/km, tăng 1,40% so với tháng trước và tăng 15,27% so với cùng kỳ năm trước;

Tính chung 8 tháng đầu năm khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 29.837 ngàn lượt hành khách tăng 12,06% so với cùng kỳ năm 2023. Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 4.918 ngàn tấn tăng 16,64% so với cùng kỳ.

Khối lượng luân chuyển hành khách 8 tháng đầu năm 2024 ước tính đạt 1.114.646 ngàn lượt hành khách/km tăng 27,12% so với cùng kỳ năm trước. Khối lượng hàng hóa luân chuyển 8 tháng đầu năm ước tính đạt 1.050.148 ngàn tấn/km tăng 16,38% so với cùng kỳ năm 2023;

Doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp trong tháng 8/2024 ước tính 329.957 triệu đồng tăng 2,26% so với tháng trước và tăng 25,05% so với cùng kỳ năm trước; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 123.921 triệu đồng tăng 3,54% so với tháng trước và tăng 12,57% so với cùng kỳ năm trước;

Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 136.162 triệu đồng, tăng 1,13% so với tháng trước và tăng 22,89% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 69.874 triệu đồng, tăng 2,25% so với tháng trước và tăng 62,6% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 8 tháng đầu năm 2024 tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 2.467.927 triệu đồng tăng 17,90% so với cùng kỳ; Trong đó doanh thu vận tải hành khách ước đạt 961.719 triệu đồng tăng 10,55% so với cùng kỳ; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.031.766 triệu đồng tăng 17,18% so cùng kỳ; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 474.443 triệu đồng tăng 38,44% so với cùng kỳ năm 2023.

Nhìn chung, hoạt động vận tải của Tỉnh duy trì ổn định, các ngành đường bộ và đường thủy đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và nhu cầu đi lại của người dân. Dự báo hoạt động vận tải sẽ tăng mạnh trong thời gian tới do năm nay lễ Quốc khánh trùng vào ngày nghỉ cuối tuần, người dân được nghỉ 4 ngày nhu cầu đi lại của người dân sẽ tăng nhiều như tham quan, du lịch, nghỉ dưỡng về quê ... trong dịp lễ 2/9.

5.3. Khách lưu trú

Trong tháng 8/2024, ngành du lịch của Tỉnh tiếp tục các hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch như : Hội thảo vùng Đồng bằng sông Cửu Long cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh hướng tới nền kinh tế xanh và phát triển bền vững; Chương trình hợp tác, liên kết phát triển du lịch cụm phía đông Đồng bằng sông Cửu Long; Phối hợp với Sở Du lịch TP. Hồ Chí Minh cung cấp nội dung thông tin về điểm đến, hình ảnh về các khu, điểm du lịch và video clip trên địa bàn.

Trong 8 tháng đầu năm 2024 hoạt động lưu trú đạt 1.291 ngàn lượt khách lưu trú, trong đó có 701 ngàn lượt khách ngủ qua đêm chiếm 54,32% lượt khách.

Ngày khách phục vụ trong 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 990.416 ngày khách tăng 13,62% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách du lịch theo tour trong 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 17.479 lượt khách tăng 12,99% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour 8 tháng đầu năm ước đạt 44.610 lượt khách bằng 176,16% so với 8 tháng đầu năm 2023.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu:

Kim ngạch xuất khẩu tháng 8/2024 và 8 tháng đầu năm 2024 đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước. Kim ngạch nhập khẩu trong tháng 8/2024 tăng mạnh nhưng 8 tháng đầu năm 2024 chỉ tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

6.1. Xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 8/2024, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 199.185 ngàn USD, tăng 2,19% so với tháng trước tăng 46,76% so cùng kỳ năm trước. So với tháng trước Kinh tế nhà nước tăng 2,37%, Kinh tế tư nhân tăng 2,17% và Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,18%; So với cùng kỳ năm trước, Kinh tế nhà nước chỉ bằng 75,05%; Kinh tế tư nhân tăng 79,33%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,48%. Trong các mặt hàng xuất khẩu chính, mặt hàng Thủy sản, so với tháng trước có giá trị xuất tăng 2,22 % và sản lượng tăng 2,17%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 2,03% và sản lượng tăng 2,04%. So với tháng cùng kỳ năm trước, mặt hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 3,15% và sản lượng tăng 8,05%; Mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 112,69% và sản lượng tăng 148,57%;

Nếu không tính mặt hàng xăng dầu tạm nhập tái xuất, kim ngạch xuất khẩu trong tháng 8/2024 ước đạt 183.160 ngàn USD, tăng 2,18% so với tháng trước và tăng 59,56% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung cho 8 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 1.369.110 ngàn USD, tăng 28,46% so với cùng kỳ năm 2023. Các mặt hàng có giá trị xuất tăng là: Gạo tăng 84,37%; Bánh phồng tôm tăng 66,34%; Sản phẩm May tăng 46,38%. Các mặt hàng có giá trị xuất giảm: Thủy sản chế biến giảm 1,54%; Hàng hóa khác giảm 11,09%.

Về cơ cấu hàng hóa xuất khẩu trong 8 tháng đầu năm 2024 chủ yếu vẫn là hàng thủy sản chế biến và gạo chiếm 65,83% tổng giá trị xuất khẩu; trong đó thủy sản chế biến chiếm 30,03%; gạo chiếm 35,80%. Tuy nhiên hai mặt hàng xuất khẩu chính của Tỉnh có giá trị xuất tăng giảm trái chiều nhau: gạo tăng, thủy sản giảm (mặc dù khối lượng xuất đều tăng). Nguyên nhân hai mặt hàng chủ lực của Tỉnh là Thủy sản chế biến và Gạo có kim ngạch xuất khẩu tăng giảm trái chiều là do sự biến động trên thị trường tiêu thụ thế giới. Với mặt hàng Thủy sản chế biến do lạm phát ở các nước tăng, người dân thắt chặt chi tiêu nên khối lượng tiêu thụ giảm xuống; Với mặt hàng Gạo do lo ngại nguồn cung bị thắt chặt nhiều quốc gia tăng mua gạo dự trữ do lo sợ thiếu nguồn cung nên lượng và giá gạo xuất khẩu đều tăng cao.

Nhìn chung hoạt động xuất khẩu của tỉnh Đồng Tháp trong 8 tháng đầu năm 2024 gặp nhiều thuận lợi, Gạo và thủy sản tiếp tục là những ngành chủ lực đóng góp phần lớn kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh. Có được kết quả xuất khẩu tốt trong các tháng đầu năm ngoài sự thuận lợi của thị trường, còn nhờ sự nỗ lực của bà con nông dân, sự chỉ đạo quyết liệt và đồng bộ của Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương và sự quyết tâm của doanh nghiệp đã tận dụng các cơ hội của các hiệp định thương mại tự do, tăng cường việc xúc tiến thương mại và quảng bá sản phẩm của Việt Nam ra thị trường quốc tế, đồng thời khẳng định chất lượng hàng hóa của Việt Nam được thế giới tin dùng.

6.2. Nhập khẩu:

Tổng kim ngạch nhập khẩu tháng 8/2024 ước tính đạt 71.040 ngàn USD, tăng 2,32% so với tháng trước và tăng 22,0% so với cùng kỳ năm trước. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là xăng dầu, nguyên phụ liệu sản xuất tân dược và nguyên liệu và phụ liệu dệt may. Ước tính trong tháng 8/2024 nhập khẩu mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 38.602 ngàn USD tăng 2,16% so với tháng trước và bằng 171,63% so với cùng kỳ năm trước; về lượng đạt 51.173 tấn, tăng 2,12% so với tháng trước và bằng 205,49% so với tháng cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập tăng 2,36% so với tháng trước nhưng chỉ bằng 86,71% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu dệt may, da dày có giá trị nhập tăng 3,17% so với tháng trước và tăng 4,86% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác có giá trị nhập tăng 2,28% so với tháng trước nhưng chỉ bằng 86,69% so với cùng kỳ năm 2023.

Tổng kim ngạch nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2024 ước đạt 523.926 ngàn USD tăng 2,31% so với cùng kỳ năm 2023. Việc kim ngạch nhập khẩu 8 tháng đầu năm tăng chủ yếu do kim ngạch nhập khẩu của hàng khác tăng. Cụ thể từng mặt hàng nhập khẩu so cùng kỳ năm trước như sau: Kim ngạch nhập khẩu xăng dầu có giá trị nhập khẩu 266.164 ngàn USD bằng 91,61%; Nguyên phụ liệu tân dược có giá trị nhập khẩu 32.028 ngàn USD, bằng 87,83%; Nguyên phụ liệu dệt may có giá trị nhập khẩu 58.328 ngàn USD, bằng 98,56%; Hàng khác có giá trị nhập khẩu 167.406 ngàn USD bằng 132,99%.

Cán cân thương mại hàng hóa thực hiện trong 8 tháng đầu năm 2024 của Tỉnh ước tính xuất siêu 845.184 ngàn USD, trong đó tính riêng tháng 8/2024 ước tính xuất siêu 128.145 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

Chỉ số giá tháng 8/2024 giảm nhẹ (giảm 0,40%) so với tháng trước nhưng vẫn cao so với cùng kỳ năm trước (tăng 3,40%). Giá cả thị trường hàng hóa tháng 8/2024 vẫn ở mức cao so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do mặt hàng lương thực (gạo) vẫn duy trì ở mức cao. Trên thị trường, các loại hàng hóa khác vẫn dồi dào do nguồn cung đảm bảo (kể cả xăng, dầu).

7.1. Giá cả thị trường

Giá bán lẻ xăng dầu ngày 22/8/2024 điều chỉnh giảm so với tháng trước cụ thể sau: Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 21.310 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 20.420 đồng/lít, dầu hỏa là 19.140 đồng/lít, dầu diesel (0,05S_II) là 18.770 đồng/kg.

Giá lúa có xu hướng tăng so với tháng trước cụ thể: Giá lúa loại I từ 8.300 đồng/kg tăng 600 đồng/kg so với tháng trước (cao hơn 550 đồng/kg so với cùng

kỳ năm trước); lúa thường giá từ 7.250 đồng/kg, tăng 100 đồng/kg so với tháng trước (tương đương so cùng kỳ năm trước). Giá lúa gạo trong nước đang tăng, do nguồn cung thấp và nhu cầu xuất khẩu mạnh cho các thị trường chính như Indonesia và châu Phi.

Giá heo hơi bình quân trên địa bàn hiện 61.703 đồng/kg, giảm 2.710 đồng/kg so với tháng trước nhưng cao hơn 2.560 đồng/kg so với tháng cùng kỳ năm trước; giá gà ta bán cho thương lái khoảng 76.923 đồng/kg; vịt trắng từ 53.126 đồng/kg.

Giá tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 160.000 – 180.000 đồng/kg, tương đương với tháng trước. Giá một số loài thủy sản khác ổn định như: Cá Lóc 38.000 - 40.000 đồng/kg, Éch 31.000 – 36.000 đồng/kg, Lươn 95.000 - 105.000 đồng/kg, cá Diêu hồng 45.000 – 50.000 đồng/kg, cá rô 36.000 - 39.000 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7-0,9 kg/con dao động từ 26.000 – 26.300 đồng/kg thấp hơn 200 – 300 đồng/kg so tháng trước (thấp hơn 500 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước), và hiện đang tương đương với giá thành sản xuất (chi phí để sản xuất 1 kg cá nguyên liệu khoảng 26.900 đồng), với mức giá này người nuôi không có lãi.

Xuất khẩu cá tra đang có dấu hiệu phục hồi nhờ nhu cầu tăng ở nửa cuối năm. Trung Quốc và Hồng Kông vẫn tiếp tục là thị trường tiêu thụ nhiều cá tra Việt Nam. Bên cạnh đó, một số thị trường Đông Nam Á cũng được đánh giá là tiềm năng vì có nền kinh tế ổn định hơn, lạm phát thấp hơn cộng với lợi thế vị trí địa lý và ưu đãi thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do (FTA).

7.2. Chỉ số giá:

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2024 của Tỉnh giảm nhẹ 0,40% so với tháng trước; tăng 1,32% so với tháng 12/2023 và tăng 3,40% so với tháng cùng kỳ năm 2023; Bình quân cùng kỳ tăng 5,09%. Như vậy trong tháng 8/2024 giá cả thị trường tương đối ổn định. Nếu xem xét từng nhóm hàng trong tháng 08/2024 không có nhóm hàng nào có chỉ số giá tăng mạnh trên >0,5%. Hầu hết các nhóm hàng đều có chỉ số tăng không đáng kể hoặc giảm nhẹ so với tháng trước. Đặc biệt nhóm hàng Giao thông có chỉ số giảm 1,93% so với tháng trước (do giá xăng, dầu giảm). Dự báo trong thời gian tới chỉ số giá tiêu dùng sẽ ổn định do mặt hàng xăng dầu, lương thực đều đã ở mức khá cao.

Chỉ số giá vàng tháng 8/2024 so với tháng trước tăng 1,84%; tăng 31,61 % so với tháng 08/2023; so tháng 12/2023 tăng 24,22%; Bình quân 8 tháng đầu năm tăng 25,88%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 8/2024 so với tháng trước giảm 1,16%; tăng 5,40% so với tháng 8/2023 và tăng 2,55% so với tháng 12/2023. Bình quân 8

tháng đầu năm tăng 6,13%.

8. Một số tình hình xã hội

8.1. Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: từ đầu năm đến nay đã tổ chức được 17 phiên giao dịch việc làm, có 256 đơn vị, doanh nghiệp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh và có 4.934 lao động đến tham dự. Đến nay toàn tỉnh đã có 35.387 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 1.601 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng; lao động trúng tuyển đang học ngoại ngữ – giáo dục định hướng và chờ xuất cảnh 825 người; đã ký quyết định cho 8.152 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với tổng số tiền 142.431,89 triệu đồng.

Công tác đào tạo nghề: Triển khai thực hiện Kế hoạch số 251/KH-UBND ngày 24/7/2024 của Ủy ban nhân dân Tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 10/6/2024 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy. Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn lý luận chính trị hệ năm 2024 cho 34 người là đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo.

Từ đầu năm đến nay đã tuyển sinh và đào tạo cho 11.283 học viên, đạt 75,22% kế hoạch năm. Chia theo trình độ đào tạo gồm: cao đẳng 1.177 học viên, trung cấp 2.026 học viên, sơ cấp 1.855 học viên và đào tạo dưới 3 tháng 6.225 học viên.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 101 trường hợp (tăng trợ cấp 56 trường hợp, giảm trợ cấp 45 trường hợp). Triển khai kế hoạch chi trả an sinh xã hội không dùng tiền mặt đến người có công với cách mạng và thân nhân người có công trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2024; tổ chức thăm và tặng quà Chủ tịch nước và của tỉnh cho các đối tượng chính sách nhân dịp Kỷ niệm 77 năm ngày Thương binh - liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2024); phối kết hợp Đội K91 tổ chức lấy mẫu sinh phẩm 97 bộ hài cốt liệt sĩ; phối hợp các ngành tổ chức lễ truy điệu, cải táng hài cốt liệt sĩ quân tình nguyện và chuyên gia Việt Nam hy sinh qua các thời kỳ chiến tranh.

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện chi trả trợ giúp xã hội hàng tháng theo Nghị định số 20/NĐ-CP Chính phủ đến thời điểm 11/8/2024 là 72.055 đối tượng. Phối hợp với Cục Bảo trợ xã hội tổ chức đào tạo, tập huấn trực tuyến sử dụng hệ thống phần mềm đăng ký, giải quyết chính sách trợ giúp xã hội trực tuyến và Cơ sở dữ liệu đối tượng bảo trợ xã hội. Hiện nay Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp đang nuôi dưỡng 109 đối tượng.

8.2. Ngành Giáo dục và đào tạo

Ngành Giáo dục đã hoàn thành chương trình giảng dạy của năm học 2023-

2024 và chuẩn bị cho việc khai giảng năm học mới năm học 2024-2025 vào ngày 05/9/2024.

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024, Tỉnh có 16.505 thí sinh đăng ký; có 15.985 thí sinh dự thi xét tốt nghiệp (bao gồm 15.956 thí sinh chính quy, 29 thí sinh tự do, trong đó có 1.383 học sinh Giáo dục thường xuyên), số thí sinh dự thi chỉ xét tuyển sinh đại học là 520 thí sinh.

Theo kết quả thi được công bố, tổng số thí sinh dự thi 15.956 học sinh, số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Trung học phổ thông năm 2024 là 15.899 học sinh, đạt tỷ lệ 99,64%, tăng 0,29% so với tỷ lệ đỗ năm 2022-2023; số học sinh đỗ tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên là 1.343 học sinh đạt tỷ lệ 97,11 %. tăng 2,44% so với tỷ lệ đỗ năm học 2022-2023.

Để chuẩn bị cho năm học 2024 - 2025, các huyện, thành phố đã chủ động bố trí nguồn vốn sửa chữa cơ sở vật chất cho các cấp học. Việc khảo sát hiện trạng, lập thủ tục, hồ sơ... được tiến hành từ đầu năm nên đảm bảo việc thi công kịp thời phục vụ cho năm học mới. Ngành giáo dục tiếp tục khởi công xây dựng mới 417 phòng học, 839 phòng chức năng với 44 trường học các cấp đầu tư, các hạng mục phụ trợ hoàn thành đưa vào sử dụng, nâng tổng số trường được đầu tư cơ sở vật chất hoàn chỉnh theo tiêu chuẩn quy định của Bộ GDĐT là 103 trường. Song song đó, cơ sở vật chất hiện có cũng được sửa chữa, nâng cấp với quy mô 1.116 phòng học, 473 phòng chức năng và các hạng mục phụ trợ khác, trong đó ưu tiên sửa chữa những trường xây dựng mới bổ sung để đưa vào sử dụng được đồng bộ. Tổng kinh phí đầu tư xây dựng mới và sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất năm 2024 là 826,153 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách Tỉnh và cấp huyện. cơ sở vật chất trường học các cấp trên địa bàn cơ bản đáp ứng yêu cầu dạy và học, tỷ lệ phòng học kiên cố trên 80%, không còn phòng học tạm.

UBND Tỉnh đã Ban hành Khung kế hoạch thời gian năm học 2024 - 2025 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp như sau:

*** *Tự trường, sinh hoạt học đường và khai giảng năm học***

(1) Tự trường

- Học sinh lớp 1 tự trường ngày 22 tháng 8 năm 2024.
- Học sinh các lớp còn lại tự trường ngày 29 tháng 8 năm 2028.

(2) Tổ chức hoạt động “Sinh hoạt học đường”: Từ ngày 26 tháng 8 đến ngày 6 tháng 9 năm 2024.

(3) Khai giảng năm học: Các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên tổ chức khai giảng năm học lúc 07 giờ 30 phút, ngày 05 tháng 9

năm 2024 (thứ Năm)

*** Ngày bắt đầu và kết thúc các học kỳ:**

(1) Học kỳ I: Bắt đầu từ ngày 05 tháng 9 năm 2024, kết thúc trước ngày 18 tháng 01 năm 2025 (gồm, thời gian thực học, kiểm tra định kỳ cuối học kỳ và tổ chức các hoạt động giáo dục khác).

(2) Học kỳ II: Bắt đầu từ sau khi kết thúc học kỳ I, kết thúc trước ngày 25 tháng 5 năm 2025 (gồm, thời gian thực học, kiểm tra định kỳ cuối năm học và tổ chức các hoạt động giáo dục khác).

(3) Kết thúc năm học: Trước ngày 31 tháng 5 năm 2025.

8.3. Ngành Y tế

Ngành Y tế luôn đảm bảo đầy đủ, sẵn sàng nguồn lực, vật tư trang thiết bị phòng chống dịch; phối hợp chặt chẽ với các ban, ngành, đoàn thể trong việc triển khai các hoạt động phòng, chống dịch trên địa bàn. Ngành y tế tỉnh chủ động tăng cường giám sát, đẩy mạnh triển khai các biện pháp tuyên truyền, phòng chống các bệnh truyền nhiễm như: sốt xuất huyết, bệnh tay chân miệng, cúm mùa, sởi... đặc biệt vận động người dân thực hiện các biện pháp phòng, chống bệnh bạch hầu. Cùng với đó là triển khai tiêm chủng thường xuyên cho các đối tượng thuộc Chương trình tiêm chủng mở rộng; vận động các gia đình đưa trẻ em đi tiêm chủng vắc xin đầy đủ, đúng lịch. Thực hiện chuyển đổi số ngành y tế, triển khai giải pháp KIOSK y tế thông minh cho các cơ sở y tế nhằm hỗ trợ đăng ký khám, chữa bệnh qua xác thực thẻ căn cước công dân gắn chip, ứng dụng tài khoản định danh điện tử VNeID, tích hợp sổ sức khỏe điện tử; thanh toán chi phí khám, chữa bệnh không dùng tiền mặt...

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính từ đầu năm đến thời điểm 31/7/2024 như sau: Sốt xuất huyết: 888 cas; Bệnh tiêu chảy 8.716 cas; Bệnh viêm gan do virus 1.370 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 1.338 cas; Bệnh cúm 4.988 cas; Lao phổi 413 cas; Bệnh sởi 53 cas.

8.4. Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Toàn Ngành tập trung tuyên truyền các nhiệm vụ trọng tâm của Tỉnh, kỷ niệm 77 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947-27/7/2024); Kỷ niệm 94 năm Ngày truyền thống ngành Tuyên giáo (01/8/1930-01/8/2024); Kỷ niệm 79 năm Ngày truyền thống lực lượng vũ trang tỉnh Đồng Tháp (25/8/1945-25/8/2024), Kỷ niệm 79 năm Ngày truyền thống Ngành Văn hóa (28/8/1945-28/8/2024), 79 năm Cách mạng tháng Tám thành công (19/8/1945 – 19/8/2024)) và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 – 02/9/2024).

Phối hợp với Cơ quan đại diện Văn phòng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch

tại Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức “Ngày hội Gia đình tiêu biểu các tỉnh, thành phố miền Tây Nam Bộ lần thứ V, năm 2024”, với chủ đề “Gia đình hạnh phúc - Quốc gia thịnh vượng”, với sự tham gia của 65 gia đình tiêu biểu đến từ 13 tỉnh, thành phố miền Tây Nam Bộ. Giải Nhất thuộc về Đội thi gia đình tiêu biểu tỉnh Đồng Tháp. Tham gia 02 Hội diễn: Hội thi Diễn xướng dân gian văn hóa dân tộc năm 2024 tại tỉnh Quảng Ngãi đạt 02 HCV, 02 HCB và 02 Giấy khen; Hội diễn “Tiếng hát Hẹn hò 9 dòng sông” lần thứ XIX tại tỉnh Trà Vinh đạt 01 HCB chương trình và 01 HCV, 02 HCB tiết mục, 01 Bằng khen.

Trong tháng, cử 13 đoàn thể thao tham dự các giải thể thao cấp khu vực và cấp quốc gia. Tính đến tháng 8/2024, đã cử 53 lượt Cán bộ, lãnh đạo đoàn, 106 lượt huấn luyện viên, 764 lượt vận động viên tham dự thi đấu 55 giải thể thao quốc gia, quốc tế, khu vực... Tổng cộng đạt 316 huy chương các loại (92 HCV, 100 HCB, 124 HCD).

8.5. Trật tự an toàn xã hội

Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính từ thời điểm 15/7/2024 đến 15/8/2024 trên địa bàn tỉnh không để xảy ra vụ cháy nào.

Tính từ đầu năm đến 15/8/2024 trên địa bàn Tỉnh đã xảy ra 9 vụ cháy, tổng giá trị thiệt hại tài sản khoảng 7.931,84 triệu đồng. Thiệt hại về người: không gây thiệt hại về người. Đã điều tra, làm rõ 04 vụ cháy, còn 5 vụ đang điều tra làm rõ.

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15/12/2023 đến ngày 21/8/2024 toàn tỉnh đã xảy ra 156 vụ tai nạn giao thông, làm 156 người chết và 30 người bị thương; so với cùng kỳ năm trước, số vụ tăng 20, số người chết tăng 20 người, số người bị thương giảm 21 người. Trong số 156 vụ tai nạn giao thông, có 02 vụ tai nạn giao thông đường thủy./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổng hợp - TCTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy;
- VP. HĐND tỉnh;
- VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Cục;
- Sở KH & ĐT;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP
- Các phòng Nghiệp vụ Cục;
- Các Chi cục Thống kê huyện, TP;
- Lưu TH + Văn thư.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 31/7/2024:

	Dự toán năm 2024 (triệu đồng)	Thực hiện tháng 7/2024 (triệu đồng)	So với	
			Dự toán giao (%)	Cùng kỳ năm trước (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	9.674.054	5.875.791	60,74	120,47
1. Thu nội địa	9.474.054	5.615.914	59,28	119,12
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	530.000	382.550	72,18	147,02
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.701.000	886.884	52,14	83,59
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.065.000	542.745	50,96	98,71
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	75.000	76.250	101,67	202,86
- Thu tiền sử dụng đất	1.770.000	766.500	43,31	144,86
- Thu phí, lệ phí	520.000	285.103	54,83	106,09
- Thu xổ số kiến thiết	1.950.000	1.384.080	70,98	107,10
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	200.000	259.877	129,94	159,41
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
1. Chi cân đối ngân sách	17.046.487	8.474.197	49,71	108,05
TĐ: - Chi đầu tư phát triển	5.331.241	1.675.910	31,44	92,09
- Chi thường xuyên	10.664.978	5.254.071	49,26	108,89
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.068.979	527.171	25,48	76,03
+ Chi sự nghiệp môi trường	151.965	45.878	30,19	97,34
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.218	11.617	37,21	100,77
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	4.797.946	2.363.720	49,27	115,56
+ Chi sự nghiệp y tế	828.538	491.188	59,28	123,92
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.570.458	1.103.429	70,26	120,03
- Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	1.988.976	1.122.299	56,43	73,16
3. Chi tạm ứng	-	124.444	-	87,38

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 31/7/2024)

	Thực hiện đến 31/12/2023 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 31/7/2024 (tỷ đồng)	So với (%) thời điểm 31/12/2023
I. Nguồn vốn huy động	68.290	68.266	99,96
- Tiền gửi tiết kiệm	45.703	46.442	101,62
- Tiền gửi thanh toán	21.914	21.195	96,72
- Phát hành giấy tờ có giá	673	629	93,46
II. Tổng dư nợ tín dụng	106.833	108.830	101,87
1. Dư nợ ngắn hạn	80.646	82.787	102,65
2. Dư nợ trung dài hạn	26.187	26.043	99,45
III. Nợ xấu	838	1.140	136,04
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	0,78	1,05	-

3. Lâm nghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
				tháng 8	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	52	-	62,65
+ Gỗ khai thác	m3	12.049	95.439	63,08	94,09
+ Củi khai thác	ste	7.482	249.288	98,79	98,16
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	8	-	266,67
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	30,99	-	133,98
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

4. Thủy sản

	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
			tháng 8	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	203	3.991	627,47	112,62
Trong đó: Cá tra thâm canh	23	1.255	70,99	85,28
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	52.044	359.380	106,58	102,45
a. Nuôi trồng thủy sản	49.469	352.516	109,89	104,11
Trong đó: Cá tra thâm canh	40.600	293.270	104,60	103,81
b. Khai thác thủy sản	2.575	6.864	67,51	56,29

5. Sản xuất nông nghiệp (có đến 17/8)

	Đơn vị tính	Ước tính đến 17 tháng 8 năm 2024	So với cùng kỳ năm 2023 (%)
1. Vụ Hè thu 2024 (đến 17/8/2024)			
a- Diện tích xuống giống	ha	198.386	99,49
- Lúa	ha	186.739	100,53
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	11.647	85,39
TĐ: + Ngô	ha	2.656	115,95
+ Khoai lang	ha	212	126,45
+ Đậu các loại	ha	67	79,50
+ Rau các loại	ha	5.454	96,61
b- Diện tích thu hoạch		184.564	99,32
- Lúa	ha	174.183	100,57
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	10.381	82,20
TĐ: + Ngô	ha	2.135	94,55
+ Khoai lang	ha	204	201,98
+ Đậu các loại	ha	66	102,81
+ Rau các loại	ha	4.930	90,06
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	1.142.641	100,28
- Các loại cây ngắn ngày khác:			
TĐ: + Ngô	Tấn	18.489	97,18
+ Khoai lang	Tấn	5.412	202,82
+ Đậu các loại	Tấn	135	105,21
+ Rau các loại	Tấn	101.558	90,06
2. Vụ Thu đông 2023 (đến 17/8/2024)			
a- Diện tích xuống giống		100.780	
- Lúa	ha	96.519	98,99
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	4.261	80,18
TĐ: + Ngô	ha	503	73,86
+ Khoai lang	ha	169	71,01
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	2.693	94,69

6. Sản xuất công nghiệp:

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng đầu năm (%)

	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2024 so với tháng 7 năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	114,41	107,70	108,07	107,98
Khai khoáng	298,95	100,83	50,80	62,99
Khai thác cát	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai khoáng khác	298,95	100,83	50,80	62,99
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,33	108,05	108,75	107,97
Sản xuất chế biến thực phẩm	122,06	107,82	115,38	110,82
Sản xuất đồ uống	118,67	111,19	122,94	159,34
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	59,75	111,59	63,44	63,65
Dệt	65,88	123,81	115,56	95,02
Sản xuất trang phục	161,61	109,97	154,91	110,06
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	97,73	107,82	100,11	115,66
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	122,32	102,68	125,55	126,53
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	96,38	101,20	154,43	93,02
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	91,71	116,75	88,30	96,32
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	118,19	102,24	121,08	129,97
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	89,98	107,45	86,55	76,87
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MM, TB)	132,18	104,26	140,17	129,46
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	98,32	105,16	124,04	100,32
Sản xuất xe có động cơ	134,88	105,17	135,56	146,65
SX phương tiện vận tải	75,58	117,85	98,40	142,57
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	92,68	107,63	83,67	98,11
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	136,23	110,93	134,63	106,51
Sản xuất và phân phối điện	102,17	104,00	101,91	111,91
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	102,17	104,00	101,91	111,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,91	101,89	106,95	104,41
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	98,94	102,06	107,11	103,86
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý, tiêu hủy rác thải, tái chế	107,29	100,68	105,87	108,58
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

b. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8/2024 (%)

	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2024 so với tháng 7 năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo	118,63	104,89	113,52	113,07
Sản xuất chế biến thực phẩm	119,48	104,86	114,17	113,66
Sản xuất đồ uống	152,49	103,64	172,53	104,58
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	62,06	106,93	62,22	61,37
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	148,33	107,89	154,46	110,21
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	112,13	101,66	91,33	120,94
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	121,17	99,30	120,52	122,10
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	110,65	102,60	163,11	108,60
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	86,11	108,80	80,60	94,11
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	122,04	99,33	119,50	133,66
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	89,98	107,45	86,55	76,87
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MM, TB)	132,18	104,27	140,17	131,97
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	98,78	104,37	125,39	96,45
Sản xuất xe có động cơ	126,10	105,17	129,79	144,34
SX phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

c. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 8/2024 (%)

	Tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 8 năm 2024 so với tháng 7 năm 2024	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp chế biến chế tạo	109,00	104,98	109,54
Sản xuất chế biến thực phẩm	109,00	104,98	109,54
Sản xuất đồ uống	108,45	105,24	109,00
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	100,28	85,15	84,27
Dệt	25,62	109,11	27,83
Sản xuất trang phục	-	-	-
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	124,62	98,19	119,24
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	67,05	91,91	61,63
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	123,55	105,75	126,59
In, sao chép bản ghi các loại	-	-	-
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	105,37	107,52	105,03
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	115,93	103,21	116,83
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	116,76	101,29	120,06
Sản xuất kim loại	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MM, TB)	-	-	-
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và SP quang học	100,97	100,00	100,97
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	-	-	-
SX phương tiện vận tải	64,78	100,00	73,39
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

d. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp tháng 8 và 8 tháng đầu năm (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	102,75	100,18	102,90
Khai khoáng	100,00	85,41	88,87
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102,93	100,16	103,06
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	105,29	103,92
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	102,31	102,53
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	100,32	93,66	94,88
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,32	100,40	104,66
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	108,49	102,20	100,88

e. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng đầu năm

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Chính thức tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
						tháng 8	Cộng dồn
- Cát khai thác	Nghìn m3	409	412	1.814	100,83	50,89	63,02
- Cá phi lê đông lạnh	Tấn	43.855	47.067	309.322	107,32	111,24	105,33
- Gạo xay sát, lau bóng	Tấn	176.911	193.460	1.378.859	109,35	132,08	126,64
- Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại tương tự	Tấn	2.456	2.486	17.941	101,24	145,10	121,06
- Thức ăn thủy sản	Tấn	150.033	161.941	1.155.617	107,94	112,21	110,15
- Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	8.245	9.200	60.515	111,59	63,44	63,65
- Áo quần các loại	1000 cái	580	700	5.115	120,53	118,15	91,52
- Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong ...	1000 đôi	597	646	4.932	108,12	97,98	112,54
- Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	40	48	360	117,90	85,16	92,02
- Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	103	119	897	115,41	92,38	102,05
- Bê tông tươi	m3	12.145	13.050	82.383	107,45	86,55	76,87
- Bia	Nghìn lít	1.363	1.516	14.362	111,17	111,16	147,32
- Nước sản xuất	Nghìn m3	4.454	4.546	37.985	102,06	107,11	103,86

f. Phát triển doanh nghiệp (tính đến 31/7)

	Năm 2023			Năm 2024		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. DN đăng ký mới trong tháng 7/2024	49	258.110	341	75	532.772	375
Doanh nghiệp tư nhân	0	0	0	2	2.500	6
Công ty TNHH	46	238.110	301	71	500.260	361
Công ty cổ phần	3	20.000	40	2	30.012	8
2. DN đăng ký mới trong 7 tháng đầu năm	376	2.126.735	1.873	387	2.961.841	3.952
Phân theo loại hình kinh tế						
Doanh nghiệp tư nhân	9	9.300	28	9	16.400	22
Công ty TNHH	342	1.596.456	1.625	359	2.433.369	1.833
Công ty cổ phần	25	520.979	220	19	512.072	2.097
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	41.210	105	14	42.230	67
B. Khai khoáng	4	254.000	35	5	149.000	15
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	52	200.200	284	52	389.990	2.649
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0	0	0	1	3.000	2
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0	0	0	2	8.000	8
F. Xây dựng	59	300.480	313	55	536.368	210
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	166	815.827	688	186	899.035	724
H. Vận tải kho bãi	6	15.300	22	13	44.800	45
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	2.300	6	4	16.200	21
J. Thông tin và truyền thông	3	3.300	19	5	9.762	22
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	5.000	2	1	1.000	4
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	287.558	88	5	749.110	13
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	117.310	142	21	64.086	91
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	55.350	59	9	10.100	29
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	0	0	0	0	0	0
P. Giáo dục và đào tạo	14	7.400	84	7	3.460	30
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	20.500	11	1	30.000	6
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	2	1.000	15	4	1.700	11
S. Hoạt động dịch vụ khác	0	0	0	2	4.000	5
T. Hoạt động làm thuê trong các hộ gia đình, SX sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0	0	0	0	0	0
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0	0	0	0	0	0
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	242	-	-	284	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	88	-	-	99	-	-
4. Số DN giải thể	75	-	-	89	-	-

7. Vốn đầu tư:

a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý tháng 8/2024 (triệu đồng)

	Chính thức tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 8	Cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	591.789	613.186	4.471.621	103,62	109,70	105,33
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	43.797	47.740	342.324	109,00	151,90	97,20
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	547.992	565.446	4.129.297	103,19	107,19	106,07
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	540.201	559.229	4.136.049	103,52	106,47	109,31
+ Ngân sách trung ương	173.596	179.620	1.188.434	103,47	115,80	85,25
+ Ngân sách địa phương	366.605	379.609	2.947.615	103,55	102,56	123,35
b. Vốn vay	33.992	35.220	190.374	103,61	208,90	71,13
+ Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	18.563	19.000	85.212	102,35	256,41	58,12
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	6.429	7.100	65.443	110,44	124,78	99,20
d. Vốn khác	11.167	11.637	79.755	104,21	104,28	62,28

b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước tháng 8/2024 (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng U'T so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
					tháng 8	Cộng dồn
TỔNG SỐ	547.992	565.446	4.129.297	103,19	107,19	106,07
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	431.506	443.176	2.900.123	102,70	121,59	101,67
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	106.909	109.540	756.446	102,46	102,69	106,74
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	145.228	148.100	951.272	101,98	111,24	81,80
Vốn Nước ngoài (ODA)	18.563	19.000	52.326	102,35	259,00	29,65
Vốn Xổ số kiến thiết	160.806	166.536	1.140.079	103,56	141,91	141,72
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	116.486	122.270	1.229.174	104,97	74,99	118,13
Vốn cân đối ngân sách huyện	91.348	95.896	965.769	104,98	76,37	121,16
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	21.386	22.732	257.418	106,29	45,42	72,67
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	21.340	22.412	224.461	105,02	69,07	107,24
Vốn khác	3.798	3.962	38.944	104,32	78,92	113,94
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
TĐ: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Giao thông vận tải tháng 8/2024:**a. Vận tải hàng hóa và hành khách**

	Chính thức tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)	
					tháng 8	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	4.103	4.279	29.837	104,28	127,39	112,06
Đường bộ	1.140	1.257	7.360	110,28	168,079	123,872
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	2.963	3.022	22.477	101,97	115,732	108,667
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	189.473	205.262	1.114.646	108,33	183,19	127,12
Đường bộ	188.392	204.159	1.106.112	108,37	183,789	127,266
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.080	1.104	8.534	102,15	114,021	110,374
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	627	635	4.918	101,22	116,21	116,64
Đường bộ	247	249	1.950	101,09	119,33	117,65
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	380	385	2.968	101,31	114,27	115,99
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	128.543	130.336	1.050.148	101,40	115,27	116,38
Đường bộ	43.367	43.994	347.339	101,44	118,17	117,56
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	85.176	86.343	702.809	101,37	113,84	115,80
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

	Chính thức tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)	
					Tháng 8	Cộng dồn
TỔNG SỐ	322.653	329.957	2.467.927	102,26	125,05	117,90
Vận tải hành khách	119.683	123.921	961.719	103,54	112,57	110,55
Đường bộ	103.616	107.592	831.887	103,84	113,56	110,38
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.067	16.330	129.832	101,63	106,43	111,64
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	134.636	136.162	1.031.766	101,13	122,89	117,18
Đường bộ	62.492	62.339	483.381	99,75	113,19	112,34
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	72.144	73.823	548.385	102,33	132,49	121,80
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	68.334	69.874	474.443	102,25	162,60	138,44
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	47.615	49.007	324.859	102,92	196,13	162,95
Hoạt động khác	20.719	20.868	149.584	100,72	116,02	104,34

9. Thương mại - dịch vụ tháng 8/2024:

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)	
					Tháng 8	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	11.828.101	12.076.443	92.953.739	102,10	114,48	111,47
<i>Chia theo ngành</i>						
+ Thương nghiệp	9.286.370	9.457.633	73.265.313	101,84	113,65	111,02
+ Khách sạn nhà hàng	1.766.866	1.830.008	13.863.222	103,57	122,74	115,74
+ Du lịch, lữ hành	12.333	12.424	63.625	100,73	300,45	201,81
+ Dịch vụ	762.532	776.378	5.761.579	101,82	106,02	106,99

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)	
					Tháng 8	Cộng dồn
TỔNG SỐ	9.286.370	9.457.633	73.265.313	101,84	113,65	111,02
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.167.540	4.190.491	32.158.871	100,55	118,57	115,46
2. Hàng may mặc	302.798	315.362	2.337.259	104,15	121,75	110,82
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	644.283	661.543	5.363.613	102,68	102,03	104,29
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	99.490	106.735	798.698	107,28	119,91	110,24
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.074.063	1.081.877	8.475.146	100,73	108,16	105,63
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	59.079	59.235	462.452	100,27	131,02	129,87
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	301.578	303.330	2.390.025	100,58	103,98	104,22
8. Xăng dầu các loại	820.008	875.915	7.162.631	106,82	102,51	110,75
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	73.150	73.170	583.027	100,03	100,41	104,56
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.112.014	1.130.055	8.167.987	101,62	127,84	111,39
11. Hàng hóa khác	512.889	535.950	4.392.633	104,50	100,18	102,46
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119.479	123.970	972.969	103,76	115,27	114,86

c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác (triệu đồng; %)

	Chính thức tháng 7 năm 2023	Ước tính tháng 8 năm 2023	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2020 (%)	
					Tháng 8	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.766.866	1.830.008	13.863.222	103,57	122,74	115,74
Dịch vụ lưu trú	34.530	34.806	254.280	100,80	124,34	128,20
Dịch vụ ăn uống	1.732.336	1.795.202	13.608.942	103,63	122,71	115,53
Du lịch lữ hành	12.333	12.424	63.625	100,73	300,45	201,81
Dịch vụ tiêu dùng khác	762.532	776.378	5.761.579	101,82	106,02	106,99

10. Xuất nhập khẩu hàng hóa tháng 8/2024

a. Xuất khẩu

	Chính thức tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2023 (%)	
					Tháng 8	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	194.922	199.185	1.369.110	102,19	146,76	128,46
TĐ: Không tính xăng dầu	179.257	183.160	1.206.865	102,18	159,56	145,07
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	17.216	17.624	170.399	102,37	75,05	67,95
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	152.550	155.855	993.069	102,17	179,33	153,53
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	25.156	25.705	205.641	102,18	101,48	122,29
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	59.121	60.431	411.169	102,22	103,15	98,46
Gạo	77.505	79.081	490.122	102,03	212,69	184,37
Bánh phồng tôm	1.671	1.707	12.286	102,15	178,36	166,34
Sản phẩm may	18.714	19.190	152.632	102,54	114,24	146,38
Hàng hóa khác	37.911	38.776	302.901	102,28	120,41	88,91
TĐ: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	15.665	16.025	162.245	102,30	76,55	69,38
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	25.905	26.467	182.746	102,17	108,05	112,38
Gạo (tấn)	129.624	132.264	787.821	102,04	248,57	181,05
Bánh phồng tôm	1.074	1.097	8.308	102,14	139,92	140,93

b. Nhập khẩu

	Chính thức tháng 7 năm 2024	Ước tính tháng 8 năm 2024	Cộng dồn đến cuối tháng U'T	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ 2024 (%)	
					Tháng 8	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	69.428	71.040	523.926	102,32	122,00	102,31
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	38.901	39.742	269.564	102,16	171,72	91,45
Kinh tế tập thể	-	-	-		-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-		-	-
Kinh tế tư nhân	24.688	25.251	211.929	102,28	87,61	122,65
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	5.839	6.047	42.433	103,56	96,50	95,27
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	37.786	38.602	266.164	102,16	171,63	91,61
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	3.683	3.770	32.028	102,36	86,71	87,83
Nguyên phụ liệu dệt may	8.135	8.393	58.328	103,17	104,86	98,56
Hàng khác	19.824	20.275	167.406	102,28	86,69	132,99
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tấn)	50.111	51.173	337.763	102,12	205,49	93,37

11. Chỉ số giá:

a. Chỉ số giá tháng 8 các năm 2012-2024 (%)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	99,97	109,65
- Năm 2011	101,23	122,56
- Năm 2012	99,26	104,91
- Năm 2013	100,19	106,28
- Năm 2014	100,13	104,00
- Năm 2015	100,07	100,21
- Năm 2016	100,24	102,43
- Năm 2017	99,88	102,81
- Năm 2018	99,69	104,17
- Năm 2019	100,10	102,32
- Năm 2020	100,29	104,57
- Năm 2021	99,81	103,17
- Năm 2022	99,93	102,72
- Năm 2023	101,15	103,96

b. Chỉ số giá tháng 8/2024 (%)

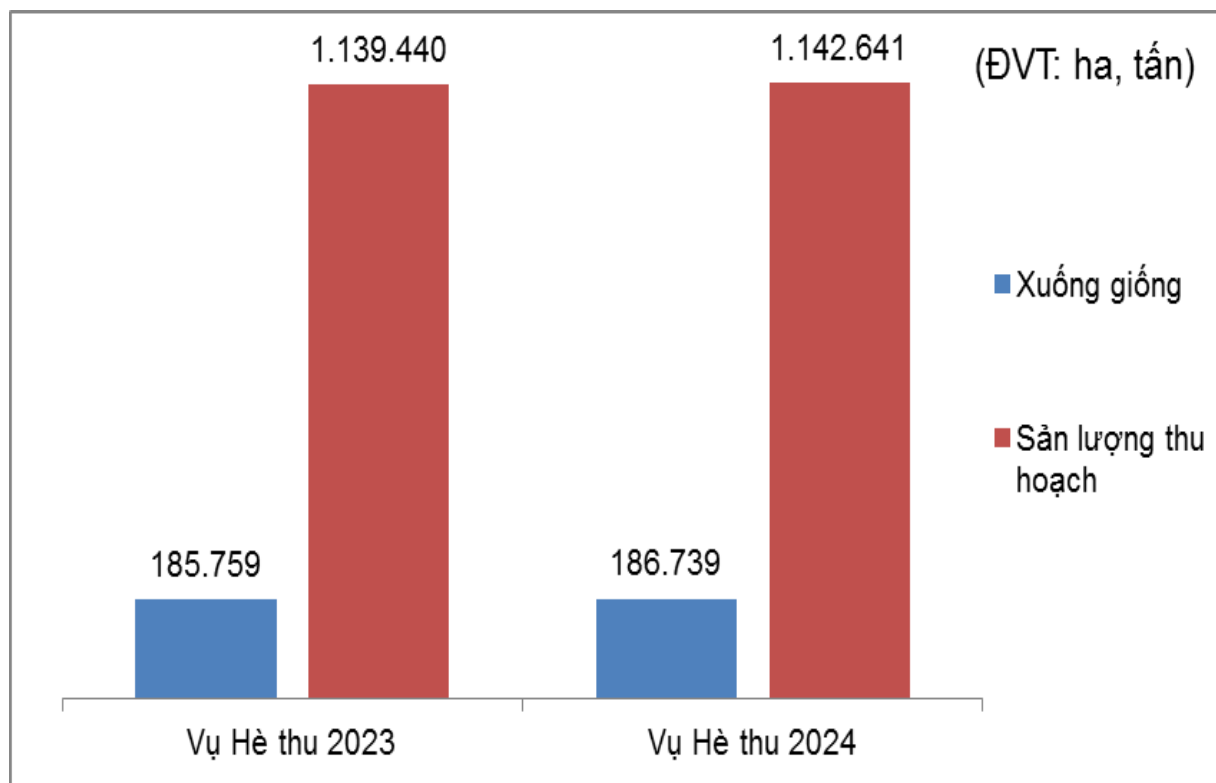
	Tháng 8 năm 2024 so với				BQ 8 tháng
	Kỳ gốc	Tháng 8	Tháng 12	Tháng 7	đầu năm 2024
	(2019)	năm 2023	năm 2023	năm 2024	so cùng kỳ năm trước
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	115,78	103,40	101,32	99,60	105,09
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,88	104,04	101,19	99,66	106,39
- Lương thực	144,60	113,71	101,91	99,74	121,84
- Thực phẩm	122,59	103,00	101,31	99,52	104,84
- Ăn uống ngoài gia đình	110,43	100,52	100,35	100,00	100,84
2. Đồ uống và thuốc lá	107,91	100,88	100,59	100,00	102,16
3. May mặc, mũ nón, giày dép	120,14	107,17	103,05	99,91	110,06
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	115,87	104,07	101,34	99,66	106,03
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,96	102,60	101,39	99,97	104,04
6. Thuốc và dịch vụ y tế	108,93	108,67	100,01	100,00	108,70
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,07	110,07	100,00	100,00	110,07
7. Giao thông	108,56	97,60	99,98	98,07	102,15
8. Bưu chính viễn thông	100,40	100,08	99,85	99,88	100,45
9. Giáo dục	105,40	100,41	100,06	100,01	93,71
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	105,26	100,16	100,00	100,00	92,08
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	103,89	100,87	100,70	100,11	101,41
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	119,79	108,53	107,55	100,12	107,48
b. Chỉ số giá vàng	196,54	131,61	124,22	101,84	125,88
c Chỉ số giá đô la mỹ	108,32	105,40	102,55	98,84	106,13

12. Một số chỉ tiêu xã hội:

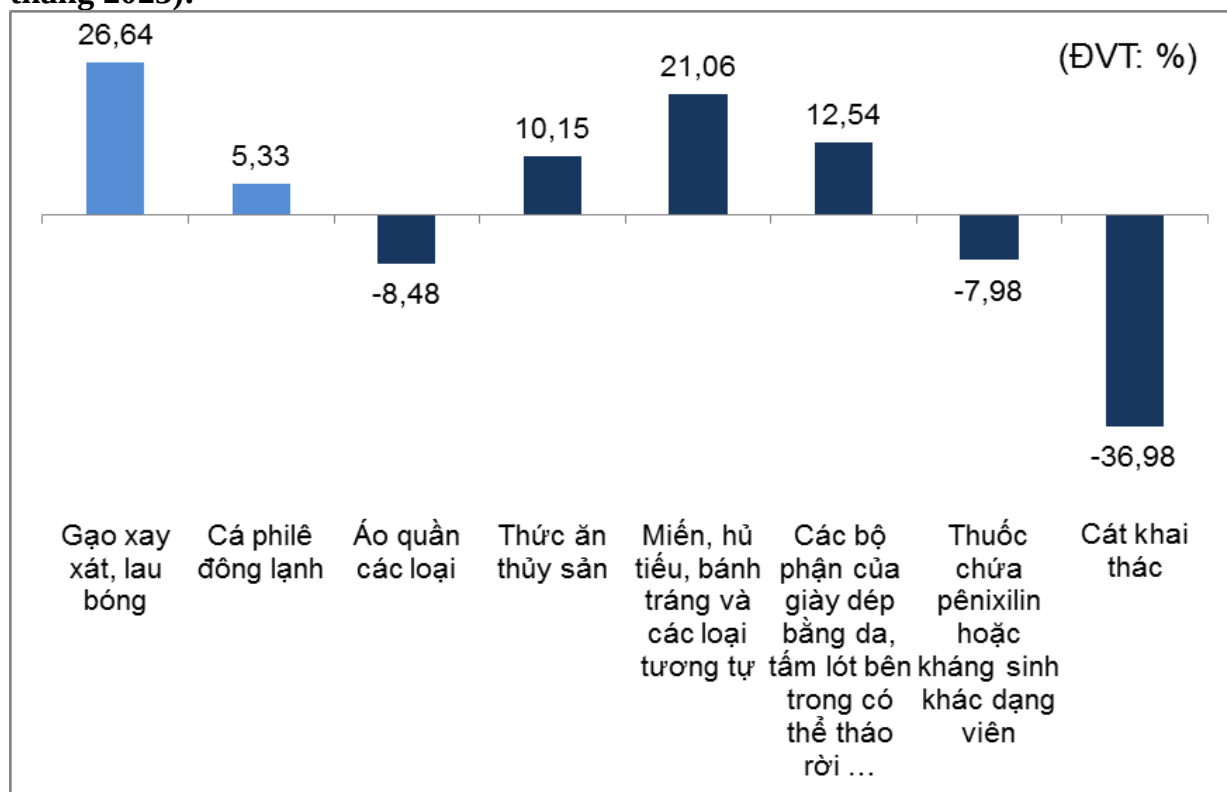
	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	-	9
b. Số vụ nổ	vụ	-	0
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	0
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	0
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	-	7.931,84
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	0	4
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	0	4
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	0	203,50
2. Y tế (tính đến 31/7/2023)			
Thương hàn	cas	0	0
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	5	34
Sốt xuất huyết	cas	155	888
Sốt rét	cas	0	0
Cúm	cas	954	4.988
Cúm A(H5N1)	cas	0	0
Bệnh tay chân miệng	cas	212	1.338
Lao phổi	cas	43	413
Lỵ amip	cas	0	1
Lỵ trực trùng	cas	0	4
Quai bị	cas	1	7
Tiêu chảy	cas	1.435	8.716
Sởi	cas	35	53
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2020 đến 18/8/2023)			
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	156
- Đường bộ	vụ	x	154
- Đường thủy	vụ	x	2
So cùng kỳ năm trước	%	x	114,71
- Đường bộ	%	x	113,24
- Đường thủy	%	x	-
b- Số người chết	người	x	156
- Đường bộ	người	x	156
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	114,71
- Đường bộ	%	x	114,71
- Đường thủy	%	x	-
c- Số người bị thương	người	x	30
- Đường bộ	người	x	30
- Đường thủy	người	x	0
So cùng kỳ năm trước	%	x	58,82
- Đường bộ	%	x	58,82
- Đường thủy	%	x	-

PHỤ LỤC II

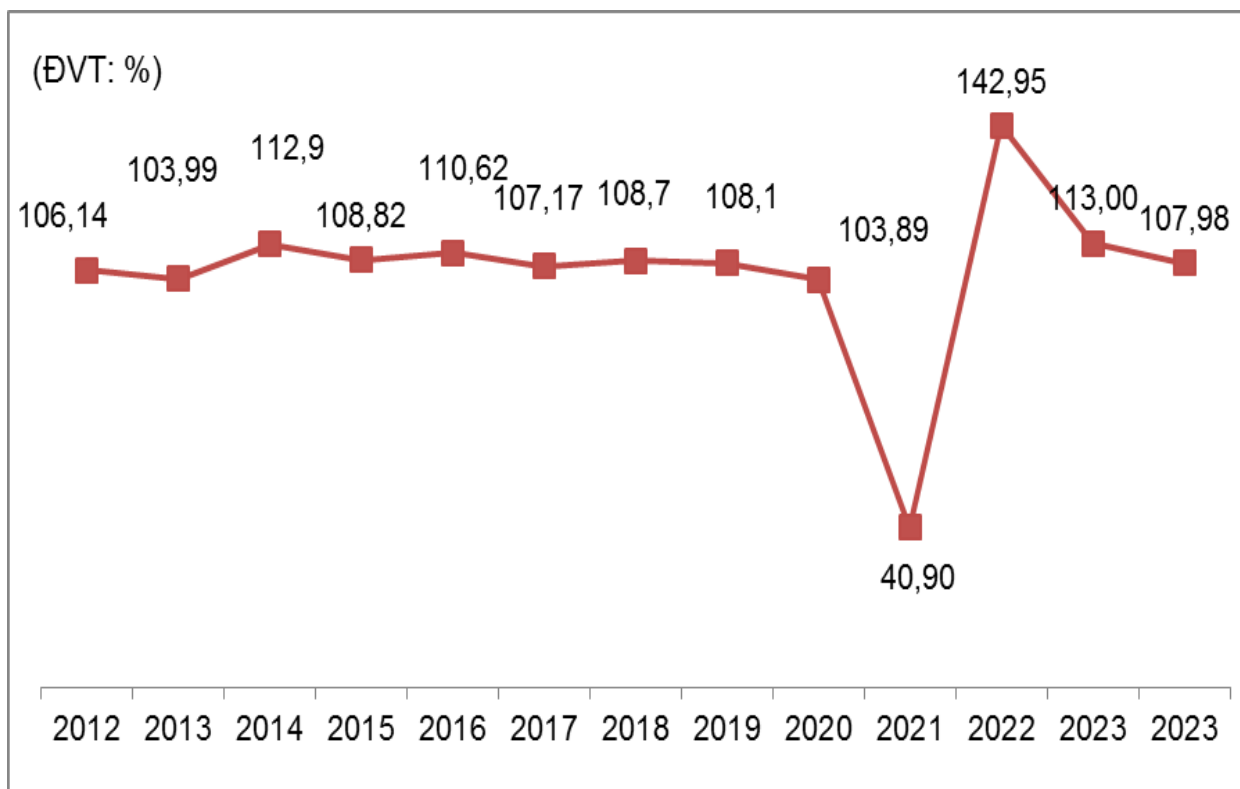
1. Diện tích , sản lượng vụ Hè Thu 2023-2024 (năm 2024 tính đến 18/08):



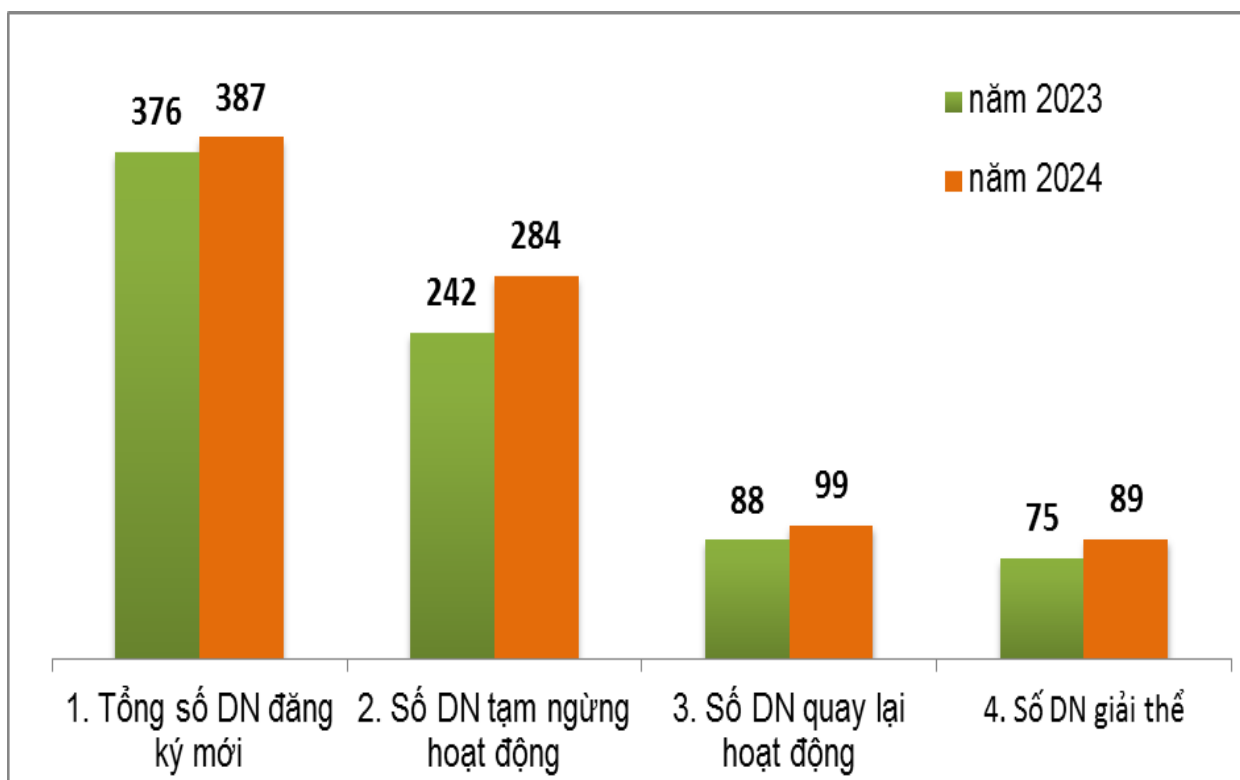
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (8 tháng 2024 so với 8 tháng 2023):



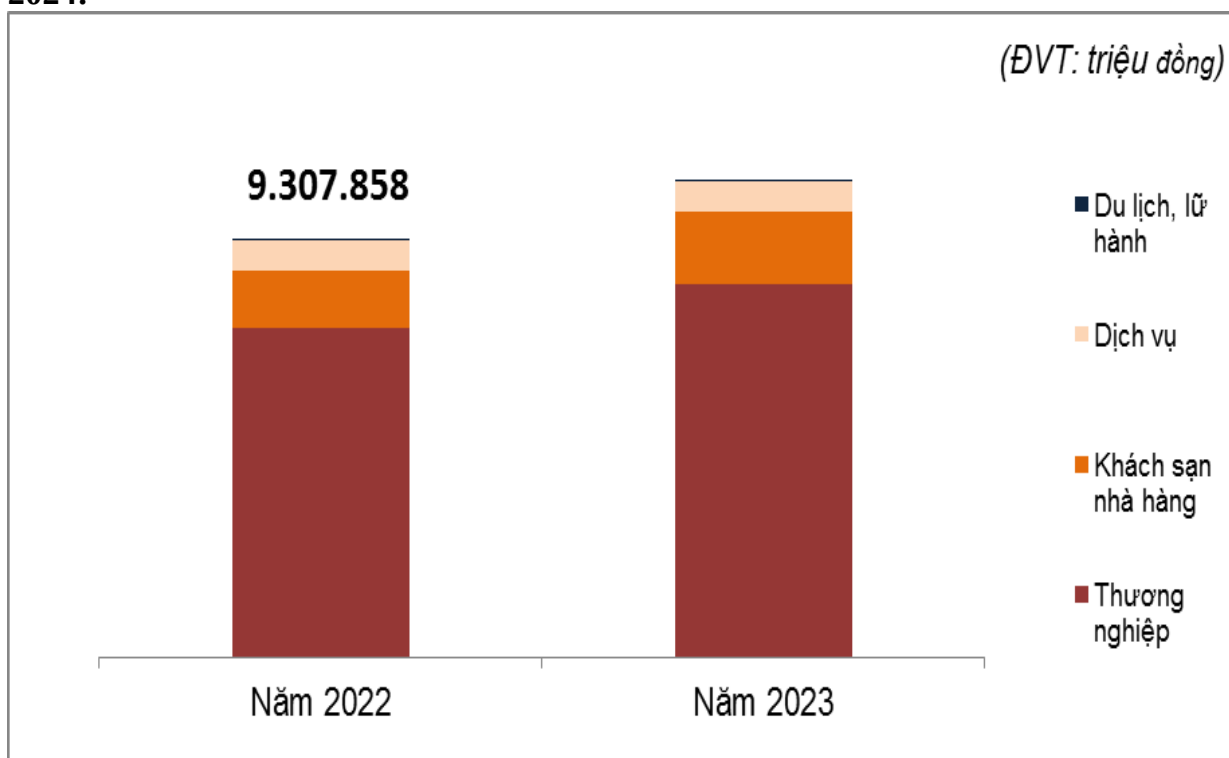
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 8 các năm 2012-2024 (so với cùng kỳ năm trước)



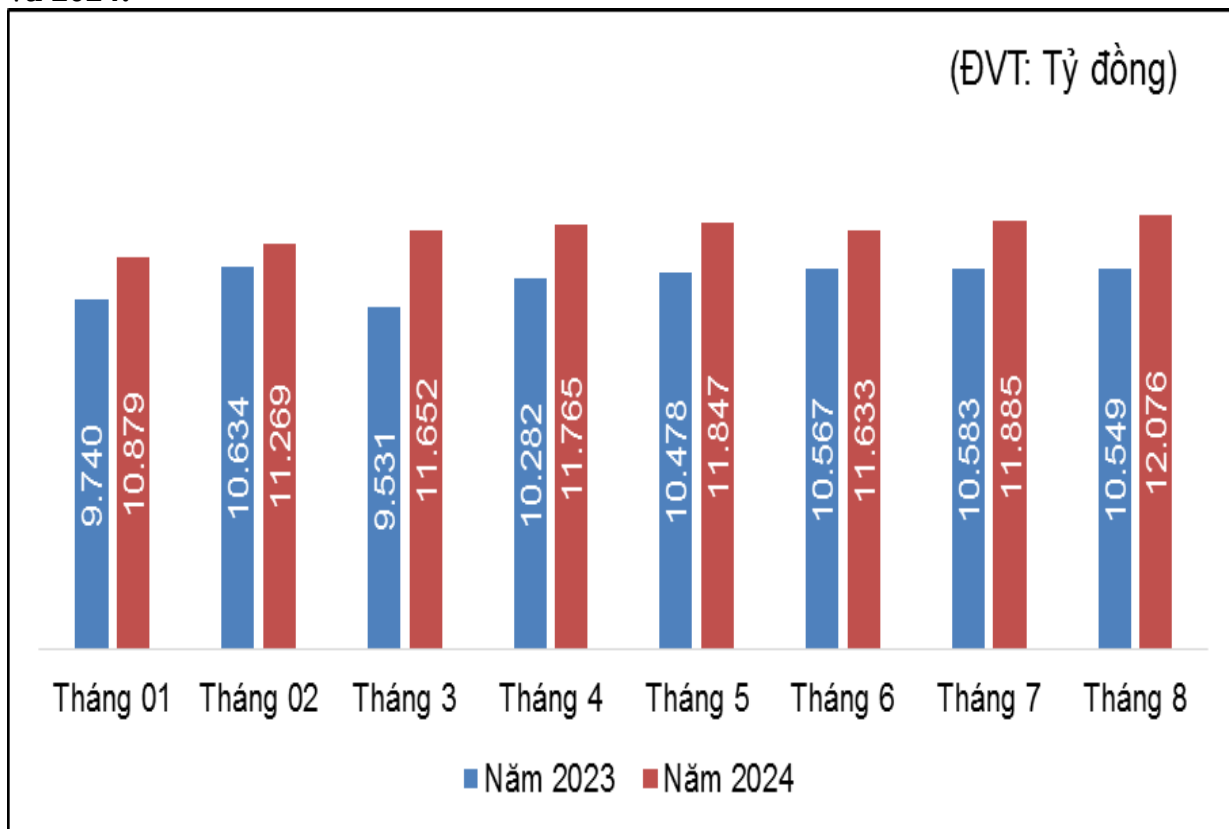
4. Doanh nghiệp thành lập mới, giải thể, quay lại hoạt động, tạm ngừng hoạt động 7 tháng đầu năm (doanh nghiệp)



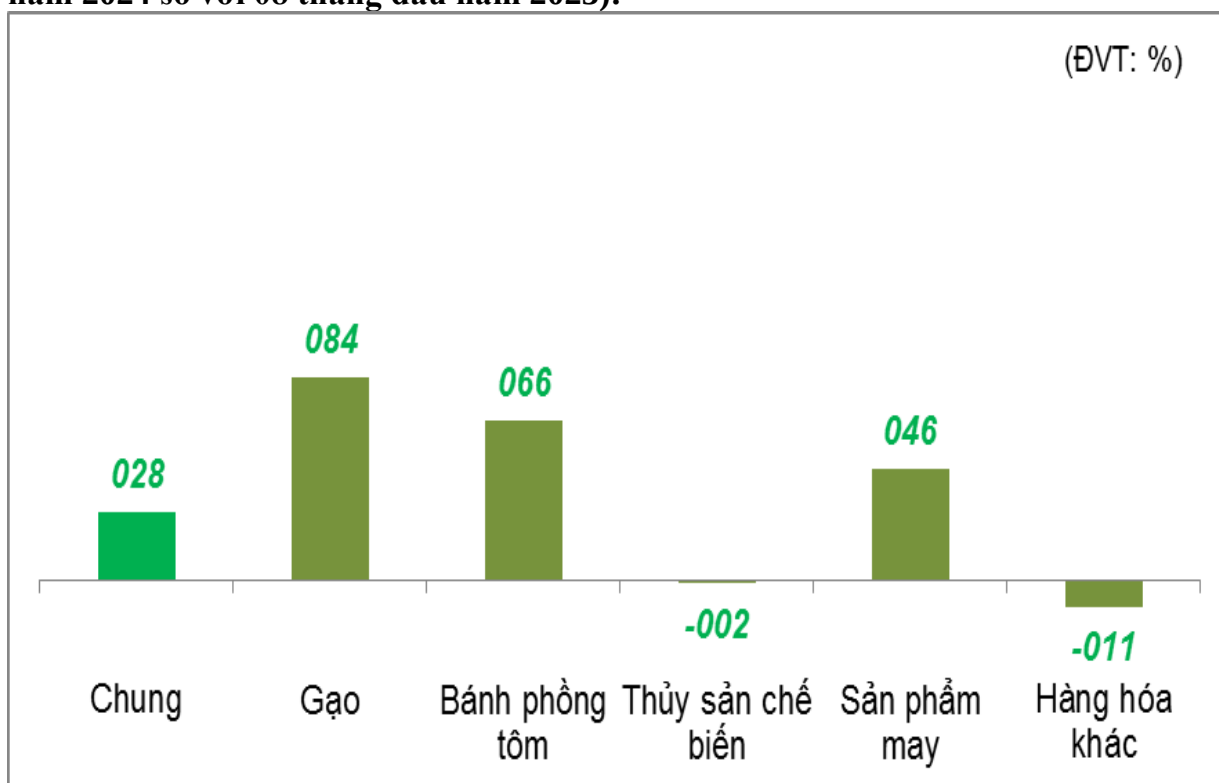
5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 08 năm 2023 và 2024:



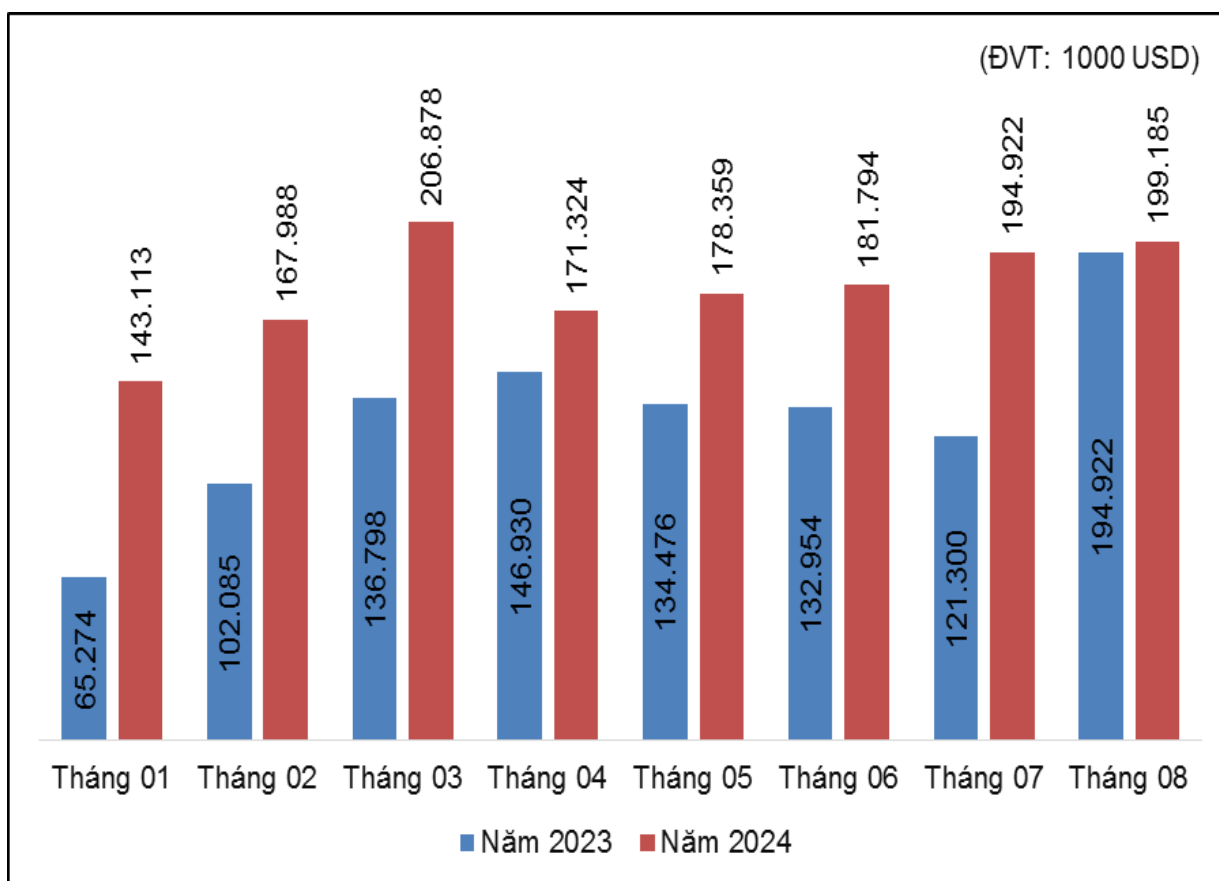
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 01-08 năm 2023 và 2024:



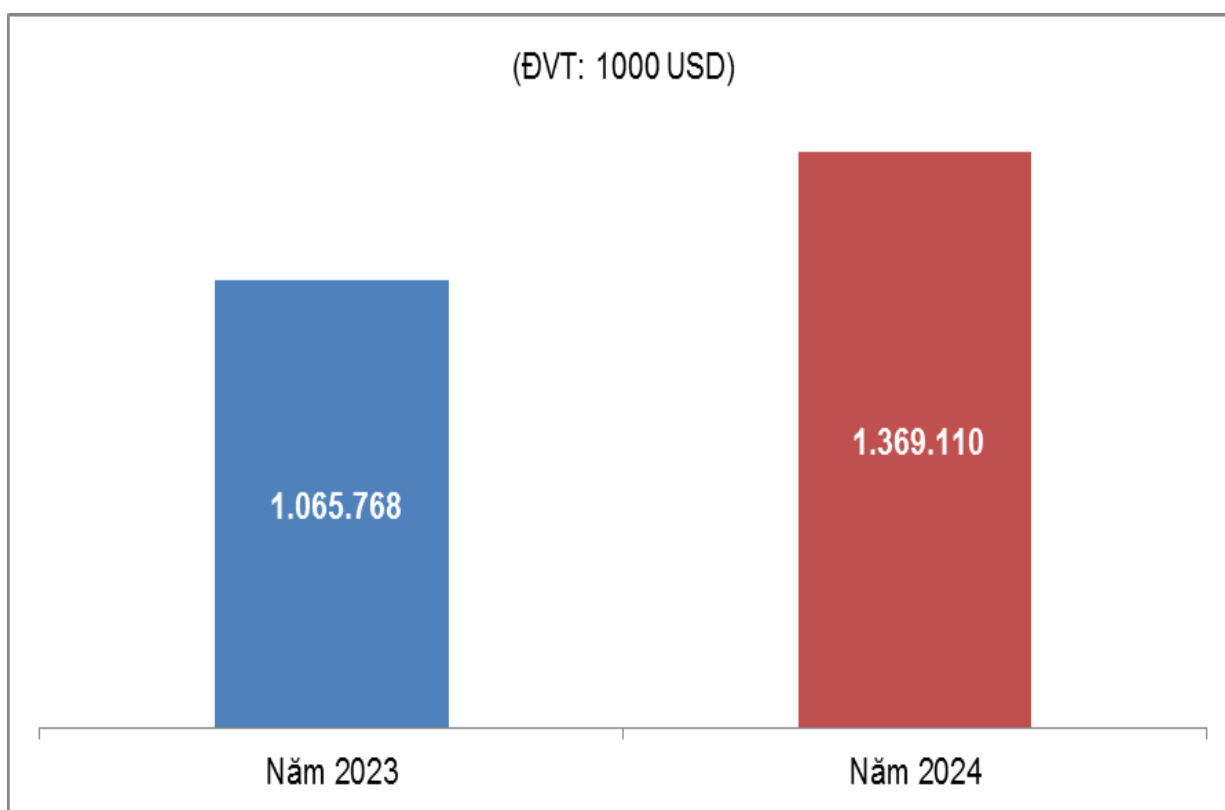
7. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (08 tháng đầu năm 2024 so với 08 tháng đầu năm 2023):



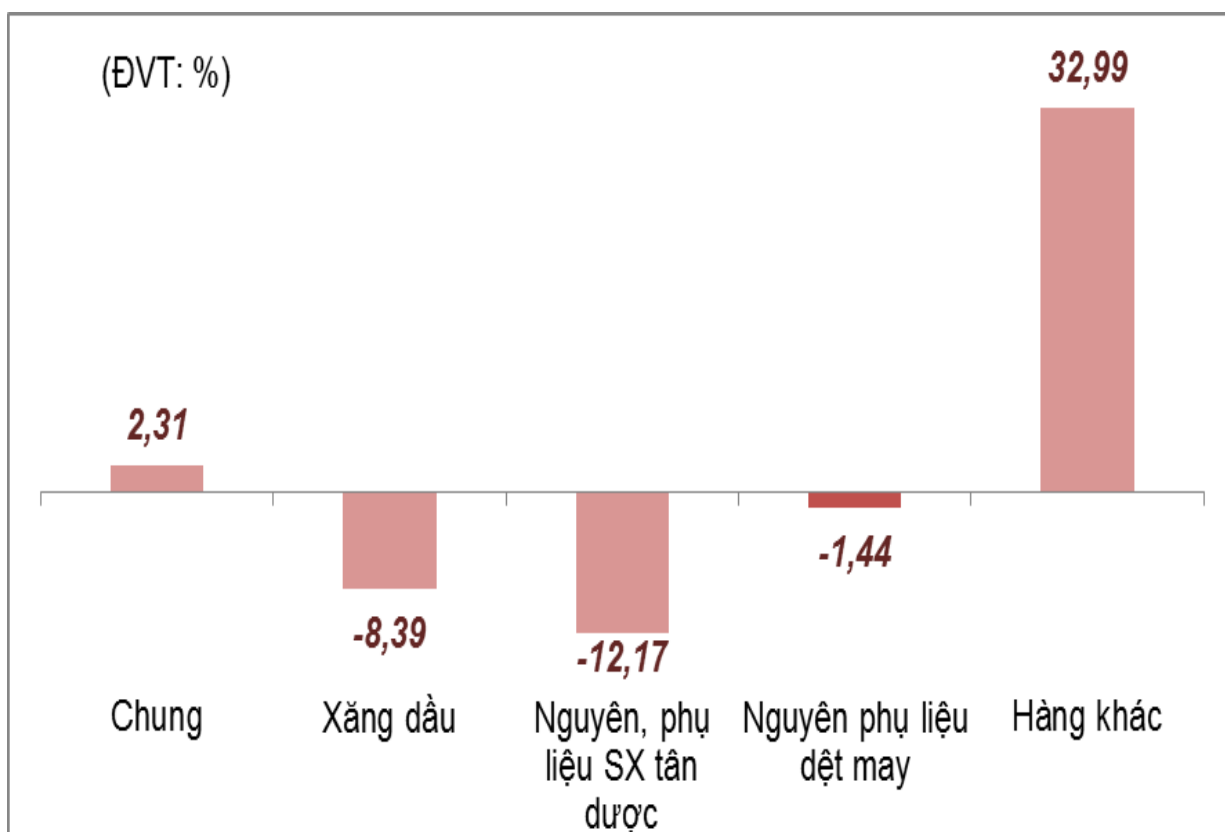
8. Kim ngạch xuất khẩu tháng 01-08 năm 2023 và 2024:



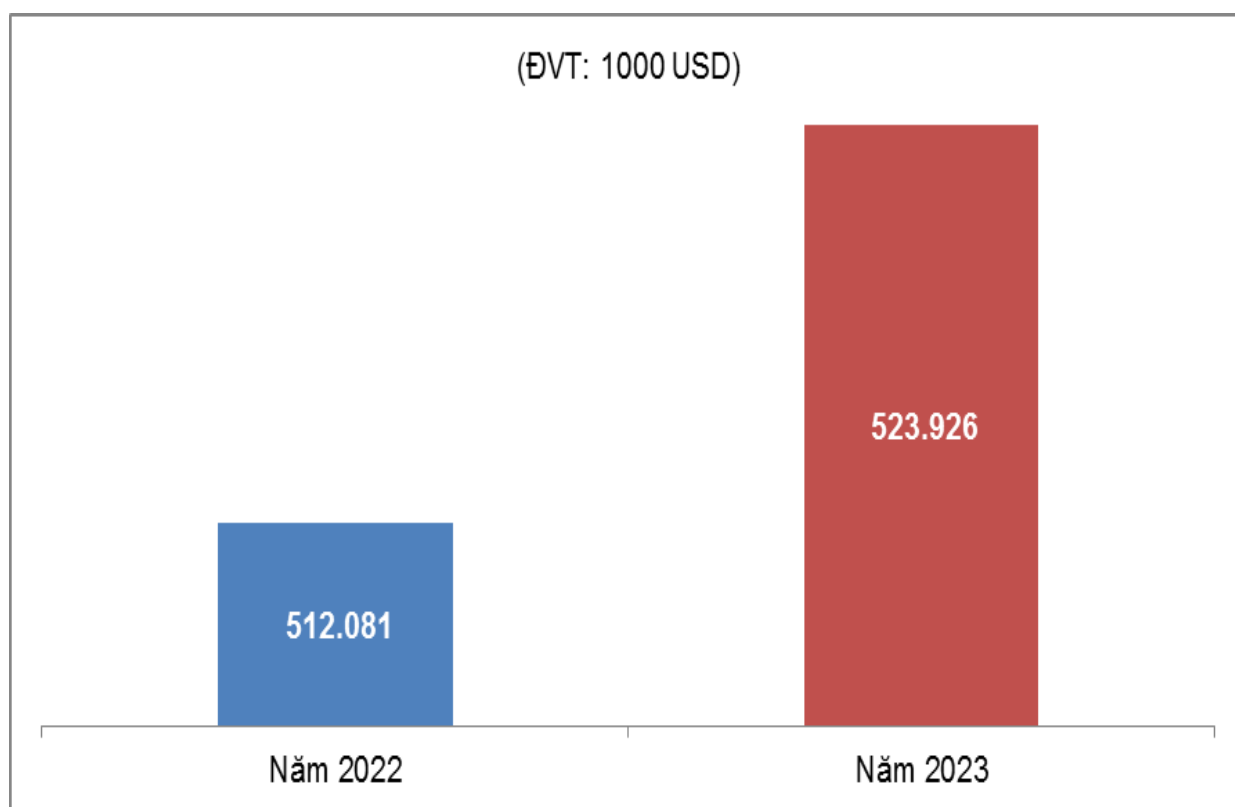
9. Kim ngạch xuất khẩu 08 tháng đầu năm 2023 và 2024:



10. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (08 tháng đầu năm 2024 so với 08 tháng đầu năm 2023):

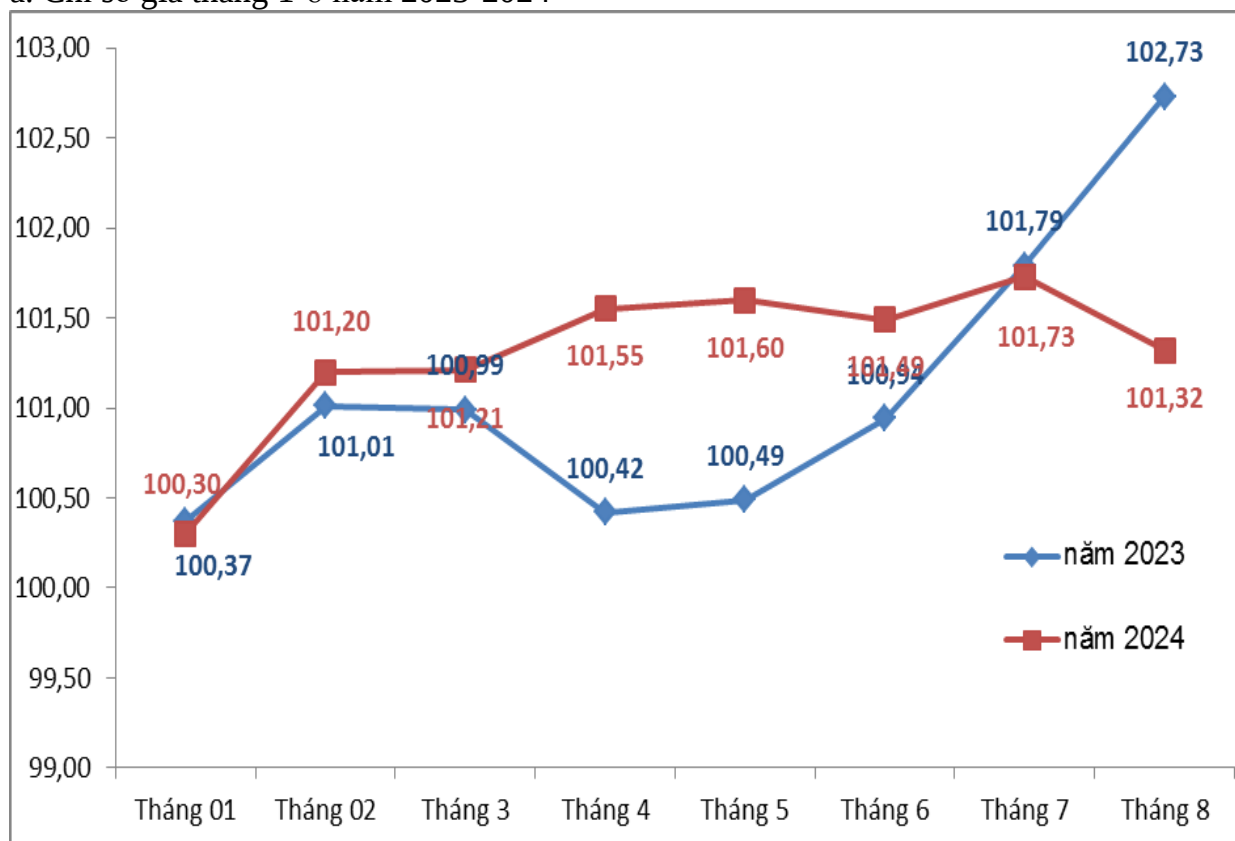


11. Trị giá nhập khẩu 8 tháng đầu năm 2023-2024

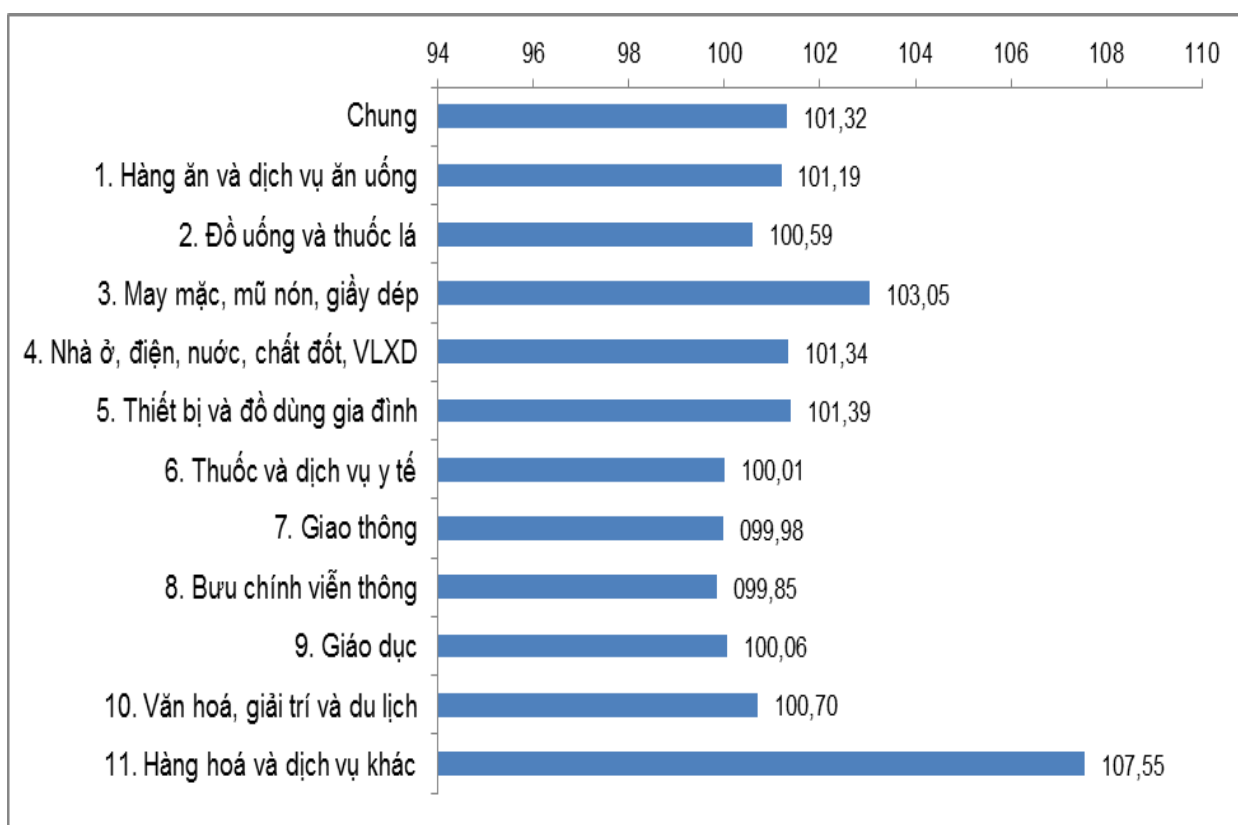


12. Chỉ số giá tiêu dùng (%)

a. Chỉ số giá tháng 1-8 năm 2023-2024



b. Chỉ số giá một số nhóm hàng tiêu dùng 8/2024 (so với cùng kỳ năm trước)



c. Chỉ số giá tháng 8 năm 2012-2024 (so với tháng cùng kỳ năm trước; %)

